

Số: 82 /KH-UBND

Tiểu Cần, ngày 30 tháng 11 năm 2023

**KẾ HOẠCH
QUẢN LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỂU CẦN**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 04/HD-STNMT ngày 04/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Thực hiện một số chỉ tiêu của tiêu chí môi trường thuộc bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Công văn số 2469/STNMT-QLMT ngày 23/8/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc tiếp tục hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 7.4 trong xây dựng huyện nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện phân công nhiệm vụ các phòng, ban, ngành huyện phụ trách hướng dẫn, hỗ trợ địa phương thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc các Bộ tiêu chí: Xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 25/8/2023 về triển khai thực hiện xây dựng huyện Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023;

Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần xây dựng Kế hoạch quản lý nước thải sinh hoạt đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN

Huyện Tiểu Cần được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2018 theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 22/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, liên tục của các cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội. Để tiếp tục tổ chức thực hiện, Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần đã tập trung triển khai đồng bộ các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; Huyện ủy đã cụ thể hóa và ban hành Kế hoạch số 36-KH/HU ngày 06/8/2021 về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025; Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 17/8/2022 về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Tiểu Cần giai đoạn 2021-2025; ngoài ra Ủy ban nhân dân huyện còn ban hành một số văn bản liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành như Quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị phụ trách từng tiêu chí; công văn chỉ đạo các ngành đẩy nhanh tiến độ xây dựng và nâng chất các tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao; công văn chỉ đạo rà soát, đánh giá kết quả nâng chất và thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện Tiểu Cần,...

Để tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Huyện ủy đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện, xã khi có thay đổi thành viên. Đối với cấp ấp: 100% các ấp đều có Ban Phát triển ấp do đồng chí Bí thư Chi bộ ấp làm Trưởng ban. Đến giai đoạn 2021-2025, Huyện ủy ban hành Quyết định số 819-QĐ/HU, ngày 09/02/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về kết thúc hoạt động Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Tiểu Cần, theo đó Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Tiểu Cần giai đoạn 2021 – 2025, gồm 39 thành viên, đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện là Trưởng Ban Chỉ đạo. Đồng thời, chỉ đạo 9/9 xã tổ chức thành lập Ban Chỉ đạo cấp xã, với 270 thành viên và kiện toàn Ban phát triển 69/69 ấp với 621 thành viên.

Ủy ban nhân dân huyện đã thành lập và kịp thời củng cố kiện toàn Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện (Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 về việc thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Tiểu Cần giai đoạn 2021 – 2025) gồm có 18 thành viên, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện là Chánh Văn phòng và đồng chí Trưởng phòng Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chánh Văn phòng, 16 thành viên Văn phòng là lãnh đạo, công chức, viên chức Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các phòng, ngành có liên quan làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; mỗi xã có 01 cán bộ phụ trách về nông thôn mới đúng theo quy định.

Nhìn chung, về tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành việc thực hiện nhiệm vụ các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được hoàn thiện từ huyện đến xã. Ban Chỉ đạo các cấp đã kịp thời ban hành các văn bản như: Nghị quyết, chương trình, kế hoạch chuyên đề giai đoạn, hàng năm; có ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ thành viên cụ thể. Quá trình tổ chức thực hiện, cấp ủy, người đứng đầu tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện với lộ trình, giải pháp phù hợp về xây dựng nông thôn mới; phối hợp tổ chức hội nghị quán triệt các văn bản của Trung ương, của tỉnh; triển khai kế hoạch của Ủy ban nhân dân, Ban chỉ đạo huyện đến cán bộ, đảng viên, hội viên, đoàn viên và Nhân dân trong huyện cùng tham gia thực hiện. Chỉ đạo đưa nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vào các cuộc họp giao ban tuần, tháng, quý, tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết 6 tháng, năm, giai đoạn, để đánh giá rút kinh nghiệm; Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ban, phòng, ngành huyện tham mưu tốt công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện, qua đó kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn trong suốt quá trình lãnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu:

- Tập trung triển khai thực hiện nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện tiêu chí số 7.4 về công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp, đáp ứng Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, góp phần xây dựng huyện Tiểu Cần đạt chuẩn huyện nông thôn mới trong năm 2023.

- Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để thu gom, xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Từng bước thực hiện hoàn thành mục tiêu xây dựng Nhà máy xử lý nước thải theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 được phê duyệt.

2. Yêu cầu:

- Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030; phù hợp với hiện trạng về thoát nước, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn huyện và nhu cầu trong giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về hoạt động thoát nước trên địa bàn huyện. Đánh giá chất lượng nước thải các loại, đề xuất, lựa chọn công nghệ, phương án xây dựng hệ thống thoát nước thải. Xác định vị trí xây dựng các trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc xử lý nước thải sinh hoạt. Bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe và quyền lợi cho người dân trên địa bàn huyện. Nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu các ngành, các cấp đối với việc hoàn thiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

III. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Đặt điểm

1.1. Điều kiện tự nhiên

- *Vị trí địa lý:* Huyện Tiểu Cần nằm về phía Tây của tỉnh Trà Vinh, thuộc tả ngạn sông Hậu. Phía Đông giáp huyện Châu Thành, Phía Tây giáp huyện Tiểu Cần, Phía Nam giáp huyện Trà Cú và sông Hậu, Phía Bắc giáp huyện Càng Long. Trung tâm huyện lỵ nằm cách trung tâm tỉnh lỵ khoảng 24 km theo quốc lộ 60. Với lợi thế là vùng đất tiếp giáp sông Hậu, là cửa ngõ trung chuyển hàng hóa giữa các địa phương trong vùng phía Tây và Nam sông Hậu; đồng thời là trung tâm thuộc cụm đô thị phía Tây - Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh đó, huyện Tiểu Cần còn được xem như một góc trong tam giác đô thị, góp phần chi phối và thúc đẩy cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên địa bàn huyện có tuyến QL60 và QL54 đi qua, tạo cho Tiểu Cần vị thế liên kết giữa Trà Vinh với các tỉnh lân cận và Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt, khi cầu Đại Ngãi bắc qua sông Hậu được xây dựng (dự kiến hoàn thành vào năm 2026), kết nối Sóc Trăng - Tiểu Cần (Trà Vinh) đi Bến Tre - Thành phố Hồ Chí Minh sẽ mở ra cơ hội rất lớn cho huyện trong phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

- *Diện tích tự nhiên, dân số:* Tiểu Cần có diện tích tự nhiên là 22.723 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 86,31%, cơ cấu kinh tế là nông - ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Huyện có 09 xã, 02 thị trấn với 80 ấp, khóm. Dân số chung là 108.808 người, với 29.494 hộ, đồng bào Khmer chiếm 30,77%; đồng bào Hoa chiếm 0,92%.

- *Đặc điểm địa hình:* Huyện Tiểu Cần có địa hình tương đối bằng phẳng và thấp từ 0,4-1,0m và một số đất giồng cát có địa hình cao đặc trưng trên 1,6m. Địa hình có hướng thấp dần về phía Đông. Ngoài ra, có một số khu vực trũng cục bộ do cao trình thấp hơn 0,2m nhưng diện tích không đáng kể. Nhìn chung, địa hình thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Tuy nhiên, ở khu vực gò thường thiếu nước canh tác trong mùa khô, có thể bố trí luân canh lúa màu và một số khu vực trũng thấp có điều kiện trao đổi nước rất thích hợp canh tác lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- *Tài nguyên đất:* Huyện Tiểu Cần có 3 nhóm đất chính: Đất giồng cát, đất phù sa và đất phèn. đất đai huyện Tiểu Cần chủ yếu là đất phù sa cùng một phần đất phèn, thích hợp trồng lúa, nhiều nơi còn thích hợp trồng màu, cây ăn trái, những nơi trũng ven sông lớn có điều kiện trao đổi nước rất thích hợp trồng lúa với nuôi trồng thủy sản.

- *Tài nguyên nước*: Do đặc điểm của vùng có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tài nguyên nước mặt của huyện rất phong phú và đa dạng. Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho Tiểu Cần là sông Hậu, sông Hậu đoạn qua huyện Tiểu Cần rộng và rất sâu, do nằm vào đoạn sông không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều, khả năng cung cấp nước cho đồng ruộng rất dồi dào. Tuy nhiên, vào tháng 4 - 5 nguồn nước lại bị nhiễm mặn dao động từ 1,5 – 4‰ có năm cao nhất lên đến 14‰ tại Cầu Quan.

- *Tài nguyên nhân văn*: Huyện Tiểu Cần có truyền thống văn hóa lâu đời, mang đậm bản sắc văn hóa của ba dân tộc Kinh – Khmer – Hoa. Đặc biệt với các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer, các ngôi Chùa Nam tông Khmer với hoa văn, kiến trúc độc đáo, được xem là nét văn hóa đặc trưng của vùng đất nam bộ. Hiện nay trên địa bàn huyện còn có gần 50 chùa, cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông, Bắc tông, Công giáo, Cơ sở và nhiều hạng mục công trình tín ngưỡng tôn giáo có nét cổ kính của đồng bào ba dân tộc Kinh - Khmer - Hoa. Đây chính là những lợi thế hết sức đặc thù để Tiểu Cần phát triển đa dạng các loại hình du lịch đặc sắc, hấp dẫn du khách như du lịch đồng quê - sông nước - văn hóa Khmer; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với liên kết du lịch trong tỉnh và khu vực.

- *Lịch sử*: Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Tiểu Cần được tỉnh chọn làm căn cứ để xây dựng và phát triển lực lượng của các cơ quan, đơn vị vũ trang cách mạng. Ngược lại, về phía địch, chúng luôn xem Tiểu Cần là địa bàn trọng điểm để chiếm đóng và tập trung đánh phá. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, mà trực tiếp là Huyện ủy Tiểu Cần, đã lãnh đạo dân quân trong huyện đoàn kết một lòng, chiến đấu anh dũng, kiên cường, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và binh vận, tạo thành cuộc chiến tranh Nhân dân, liên tục tiến công địch giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, góp phần cùng với dân, quân trong tỉnh và cả nước làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Với thành tích đó, huyện Tiểu Cần vinh dự được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu cao quý “*Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*”; toàn huyện có 1.892 liệt sĩ, 1.040 thương binh, bệnh binh; 295 bà mẹ được phong tặng danh hiệu “*Bà Mẹ Việt Nam anh hùng*”, 04 Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và hàng ngàn gia đình có công với cách mạng...

1.2. Kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, dù còn gặp không ít khó khăn, thách thức, song với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sâu sát, kịp thời của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự nỗ lực của nhân dân trên địa bàn, huyện Tiểu Cần đã đạt được nhiều kết quả quan trọng và phát triển vững chắc trên các lĩnh vực. Tổng giá trị sản xuất năm 2023 ước đạt 9.977,6 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 12,87%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp (năm 2020 cơ cấu kinh tế: Công nghiệp – xây dựng 31,13%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 36,90%; thương mại, dịch vụ 31,97%; năm 2023, cơ cấu kinh tế: Công nghiệp – xây dựng 43,74% %; nông, lâm nghiệp, thủy sản 23,21%; thương mại, dịch vụ 33,05%). Thu nhập bình quân đầu người đạt 82 triệu đồng/người/năm (*tăng 43,8 triệu đồng so với năm 2018*), tỷ lệ hộ nghèo đa chiều chiếm 1,98%, (*giảm 1,38% so với năm 2018*).

- *Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn*: Mặc dù tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần theo định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện nhưng đến nay phát triển kinh tế nông nghiệp, thủy sản vẫn được xem lĩnh vực đột phá, tạo sức bật cho kinh tế; tổng sản lượng cây trồng của huyện đạt trên 260 nghìn tấn/năm, chiếm trên 10% tổng sản lượng của tỉnh, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt trên 10 nghìn tấn/năm, sản lượng thủy sản đạt trên 7 nghìn tấn/năm. Huyện đã xây dựng, duy trì nhiều mô hình sản xuất hiệu quả góp phần tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ vi sinh, nông nghiệp sạch vào sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm như mô hình dưa hấu cơ liên kết theo chuỗi giá trị, mô hình Bưởi da xanh sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, mô hình canh tác lúa theo hướng hữu cơ, mô hình trồng dưa lưới trong nhà màng, mô hình chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín,... Đồng thời, củng cố, nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động của 12 hợp tác xã nông nghiệp, với 1.369 thành viên, vốn điều lệ 6 tỷ; 155 tổ hợp tác với 4.330 thành viên. Thực hiện Chương trình OCOP, đến nay toàn huyện đã có 22 sản phẩm OCOP. Riêng sản phẩm Mật hoa dừa của Công ty TNHH Trà Vinh Farm đã có mặt trên 30 tỉnh, thành phố trong nước và đã xuất chính ngạch sang các nước Đức, Hà Lan, Nhật Bản, Mỹ.

- *Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*: Tiếp tục có bước phát triển và duy trì mức sản xuất ổn định, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế chung của huyện. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư, duy trì tốc độ phát triển của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trong cơ cấu kinh tế của huyện, đến nay toàn huyện có 846 cơ sở sản xuất công nghiệp (có 02 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 07 doanh nghiệp tư nhân, 837 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể) và làng nghề bộ chổi ở xã Tân Hòa. Huyện đã hoàn thành quy hoạch Khu công nghiệp Cầu Quan, hiện đang tiếp tục kêu gọi đầu tư; Cụm công nghiệp Phú Cần đã hoàn thành san lấp mặt bằng, triển khai thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đạt 95%, tạo tiền đề cho kinh tế của huyện phát triển theo hướng phát triển công nghiệp và đô thị. Hiện nay, trên địa bàn huyện có Công ty TNHH giày da Mỹ Phong và Công ty Bestmate Việt Nam (100% vốn đầu tư nước ngoài) hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 5.800 lao động trong và ngoài huyện, góp phần nâng cao thu nhập của người dân và đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách của địa phương. Bên cạnh đó, việc được hưởng lợi chung từ các công trình trọng điểm có tính đột phá chiến lược của tỉnh Trà Vinh đã mở ra nhiều cơ hội lớn cho Tiểu Cần phát triển sản xuất toàn diện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa gắn với xây dựng nông thôn mới.

- *Thương mại, dịch vụ*: Duy trì tốt hoạt động kinh doanh, đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân, toàn huyện có 5.393 cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ, trong đó 3.224 cơ sở bán lẻ, còn lại là dịch vụ lưu trú và ăn uống. Quan tâm nâng cấp, cải tạo gắn với chuyển đổi mô hình quản lý chợ và cấp phép trong sản xuất kinh doanh, trên địa bàn huyện có 14 chợ, 01 siêu thị Co.op-mart, 01 cửa hàng Bách hóa xanh và 03 cửa hàng tiện ích.

- *Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội*: Kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại, kết nối với đô thị, đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá kết cấu hạ tầng giao thông. Đến nay, hệ thống giao thông liên xã, liên vùng điều được kết nối qua các tuyến quốc lộ,

đường tỉnh, đường huyện và các vùng nguyên liệu tập trung đều được kết nối từ các tuyến đường trục chính nội đồng và phù hợp với quá trình đô thị hóa. Quan tâm nâng cấp, bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, kịp thời thi công, gia cố các tuyến bờ bao, đê bao chống sạt lở, ngăn triều cường, mở rộng Kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần; phối hợp vận hành hợp lý Công Cản Chông và các cống đầu mối, lắp đặt cống, bơm phục vụ sản xuất và dân sinh, công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyên đổi số. Mạng lưới điện nông thôn được tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, gia tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện hàng năm, đến nay huyện có 29.460/29.494 hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn, đạt 99,97%. Hệ thống trường lớp được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Toàn huyện có 44 trường, trong đó có 24 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư, nâng cấp; quản lý Nhà nước trên lĩnh vực thông tin truyền thông được quan tâm thực hiện; chất lượng, hiệu quả của hệ thống truyền thanh trên địa bàn huyện được nâng lên, góp phần tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật trong Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Công tác chuyển đổi số, xây dựng, phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn huyện có bước phát triển tốt; 100% xã có Bưu điện văn hóa hoạt động đảm bảo cung cấp 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông đạt chuẩn theo quy định; có đường truyền Internet băng thông rộng phục vụ cho Nhân dân có nhu cầu truy cập thông tin kịp thời; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư ngày càng khang trang, hiện đại; đội ngũ y bác sĩ được tăng cường, nhất là về cơ sở, 100% trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, có Bác sĩ và Y sĩ sản nhi phục vụ công tác khám, chữa bệnh; Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và nhân sự theo quy định của Bộ Y tế Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần được tái công nhận đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng III; duy trì đạt mức 29 giường bệnh/vạn dân; có 08 bác sĩ/vạn dân; thành lập phòng khám cho đối tượng có bảo hiểm y tế tại Trung tâm y tế huyện.

- *Tài chính – tín dụng*: Tổng thu ngân sách Nhà nước (*thu nội địa*) thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu hàng năm. Quản lý và điều hành ngân sách đúng luật, thực hiện tiết kiệm chi theo kế hoạch. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện luôn tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn và các chính sách ưu đãi trong sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các chính sách ưu đãi sau đại dịch Covid-19⁽¹⁾.

- *Phát triển các loại hình doanh nghiệp, kinh tế hợp tác*: Toàn huyện có 184 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổng vốn đăng ký 360,561 tỷ đồng. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 15/8/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) “về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

- *Giáo dục và đào tạo*: Lãnh đạo thực hiện có hiệu quả Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy học. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được tập trung chỉ đạo thực hiện vượt chỉ tiêu nghị quyết

⁽¹⁾Tổng thu ngân sách 174,173 tỷ đồng; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục hoạt động hiệu quả, tổng số tiền gửi 796,2 tỷ đồng; doanh số cho vay ước đạt 4.050,3 tỷ đồng, góp phần quan trọng trong đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

đề ra⁽²⁾, xã hội hóa lĩnh vực giáo dục được chú trọng. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm đào tạo chuẩn hóa, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học được duy trì ổn định⁽³⁾. Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp hàng năm đạt từ 98% trở lên. Tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm dưới 1%⁽⁴⁾.

- *Y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình*: Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân luôn được quan tâm, các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện đạt hiệu quả; nhất là công tác phòng, chống dịch bệnh Covid -19 đạt nhiều kết quả tích cực, tạo được ý thức trách nhiệm cao ở mỗi người dân; chất lượng khám, điều trị bệnh, tinh thần, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ y tế ngày càng được nâng lên; có 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trạm y tế có bác sĩ. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản được quan tâm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,18%. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bình đẳng giới; triển khai thực hiện tốt các nội dung về Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Có 07/11 xã, thị trấn phù hợp với trẻ em, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn 3,6%.

- *Văn hóa, thể thao và du lịch*: Triển khai có hiệu quả Kết luận chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2023; phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”, gắn với cuộc vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh có nhiều phát triển; phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ người dân tham gia rèn luyện thể dục, thể thao tăng theo từng năm (đạt trên 90%); các hoạt động văn nghệ, mô hình câu lạc bộ đờn ca tài tử, câu lạc bộ dưỡng sinh, thể hình, nhóm thể dục rèn luyện sức khỏe,... thu hút được đông đảo người dân tham gia. Đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch của huyện, gắn với kêu gọi đầu tư phát triển du lịch ở các loại hình phù hợp điều kiện lợi thế, hiện có 02 mô hình du lịch sinh thái đang phát triển trên địa bàn (Sokfarm ở xã Phú Cần và Le Ngan Homestay ở xã Tập Ngãi), 01 Công ty chuyên tour du lịch lữ hành WORLD TRAVEL AND TUOR tại khóm VI thị trấn Tiểu Cần.

Nhìn chung, từ một huyện nghèo, cùng với sự phát triển của tỉnh Trà Vinh sau 30 năm tái lập, Tiểu Cần đã từng bước vươn lên với nhiều thành tựu đáng tự hào. Huyện đã có những chỉ đạo, định hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội phù hợp cho từng giai đoạn cụ thể để đưa kinh tế xã hội của địa phương từng bước vươn lên. Trong đó, đáng ghi nhận nhất là kể từ năm 2010 đến nay, khi bắt tay vào thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, qua từng năm huyện đã có những thay đổi vượt bậc, bộ mặt quê hương khởi sắc từng ngày. Cũng từ năm 2010, huyện Tiểu Cần có xã Phú Cần là đơn vị được chọn làm điểm chỉ đạo xây dựng nông thôn mới đầu tiên của tỉnh Trà Vinh; huyện Tiểu Cần cũng là đơn vị cấp huyện đầu tiên của tỉnh Trà Vinh được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2018. Đến nay, huyện có 9/9 xã được công nhận đạt chuẩn nông

(2) Sắp xếp xóa 27 điểm trường theo lộ trình 2020-2025. Vượt kế hoạch 7 điểm. Hoàn thành công tác phổ cập bậc trung học sớm hơn kế hoạch của tỉnh.

(3) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học: Mẫu giáo đạt 88,58%; Tiểu học 100%; THCS 99,35%.

(4) Có 100% xã, thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng; hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được triển khai rộng khắp. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2.

thôn mới; có 7/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong đó có 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

2. Tình hình phát sinh nước thải

2.1. Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp

Dự án Cụm Công nghiệp Phú Cần được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 3927/QĐ-UBND, ngày 14/12/2020, tại ấp Đại Mong, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, diện tích 10,48 ha; Khu công nghiệp Cầu Quan tại thị trấn Cầu Quan được UBND tỉnh phê duyệt chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Cầu Quan, tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ lập quy hoạch là 1/500, diện tích quy hoạch là 95,0 ha) tại Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/3/2010. Hiện nay, đang kêu gọi đầu tư hạ tầng phục vụ các dự án sản xuất kinh doanh.

Lượng nước thải phát sinh: Tổng diện tích Khu công nghiệp của huyện là 105,48 ha, Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước cho các khu công nghiệp tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu bằng $20\text{m}^3/\text{ha}/\text{ngày đêm}$ cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp. Diện tích toàn khu thì lượng nước thải phát sinh vào khoảng $1.391,52\text{m}^3/\text{ngày}$ (trong đó Cụm Công nghiệp Phú Cần phát sinh $125,76\text{m}^3/\text{ngày}$, Khu công nghiệp Cầu Quan phát sinh $1.265,76\text{m}^3/\text{ngày}$)

Hiện nay cụm công nghiệp và khu công nghiệp chưa đi vào hoạt động, do đó hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu có 835 cơ sở sản xuất (trong đó có Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong và Công ty TNHH MTV BestMate VN), chủ yếu hoạt động ở một số ngành nghề như: gia công giày da, xay xát; giết mổ gia súc, gia cầm,... Lượng nước thải từ các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện là $869\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Hầu hết các cơ sở nhỏ, lẻ đều không có hệ thống xử lý nước thải hoặc xử lý sơ bộ qua các bể lắng, mương lắng sau đó thoát vào hệ thống thoát nước và thải vào các kênh, mương. Do đó hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện đã và đang làm ô nhiễm một số kênh, rạch tại huyện.

2.2 Nước thải sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung:

Huyện Tiểu Cần có 2 thị trấn là thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan và các khu dân cư nông thôn tại 09 xã. Theo báo cáo Chi cục thống kê khu vực Tiểu Cần – Trà Cú đến ngày 31/12/2021 dân số của huyện có 108.808 người. Hoạt động của người dân đã phát sinh lượng nước thải và chất thải rắn cụ thể như sau:

Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước cho điểm dân cư nông thôn và đô thị tối thiểu là $\geq 80\text{ lít}/\text{ngày}/\text{người}$. Như vậy, lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của huyện là $8.704,66\text{m}^3/\text{ngày}$. Đồng thời, theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải, thì lượng nước thải phát sinh trên địa bàn huyện là $8.704,66\text{m}^3/\text{ngày}$ (100% lượng nước cấp). Trong đó, nước thải phát sinh tại thị trấn Tiểu Cần và thị trấn Cầu Quan là $1.199,4\text{m}^3/\text{ngày}$ chiếm tỷ lệ là 13,8% lượng nước thải toàn huyện.

Bảng 1: Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện

| STT | Khu vực | Định mức (lít/người) | Dân số | Nước cấp (m ³ /ngày) | Nước thải (m ³ /ngày) |
|-----|-----------|-------------------------|--------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Thành thị | 80 | 14.992 | 1.199,4 | 1.199,4 |
| 2 | Nông thôn | 80 | 93.816 | 7.505,3 | 7.505,3 |
| | Tổng | | | 8.704,7 | 8.704,7 |

Chất lượng môi trường nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện “Công nước thải sinh hoạt thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần” hoạt như sau:

Bảng 2: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

| Stt | Thông số | Đơn vị | NT ₂₂ | | QCVN (Cột B) | |
|-----|----------------------------------|--------|------------------|----------------|-----------------|--|
| | | | Đợt tháng 2 | Đợt tháng 5 | | |
| 1 | pH | - | 7,87 | 7,36 | | |
| 2 | Nhiệt độ | °C | 31,5 | 30,14 | - | |
| 3 | TSS | mg/L | 257 | 408 | 100 | |
| 4 | BOD ₅ | mg/L | 130 | 93 | 50 | |
| 5 | COD | mg/L | 708 | 322 | - | |
| 6 | NH ₄ ⁺ -N | mg/L | 15,31 | 18,05 | 10 | |
| 7 | NO ₂ ⁻ -N | mg/L | 0,016 | 0,013 | - | |
| 8 | NO ₃ ⁻ -N | mg/L | 0,025 | 0 | 50 | |
| 9 | PO ₄ ³⁻ -P | mg/L | 2,812 | 1,759 | 10 | |
| 10 | Tổng N | mg/L | 52,5 | 18,1 | - | |
| 11 | Tổng P | mg/L | 5,62 | 3,26 | - | |
| 12 | Cl ⁻ | mg/L | 223 | 101 | - | |
| 13 | S ²⁻ | mg/L | 7,282 | 2,768 | 4 | |
| 14 | CN ⁻ | mg/L | 0 | 0,095 | - | |

| | | | | | |
|----|---------------|------|---------------------------|---------------------------|-------|
| 15 | Dầu mỡ khoáng | mg/L | 1,9 | 0,9 | - |
| 16 | Coliforms | MPN/ | 2,4.10⁷ | 4,3.10⁷ | 5.000 |

(Nguồn: Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh, năm 2022)

Nhìn chung, chất lượng nước thải sinh hoạt có nồng độ vượt quy chuẩn từ 5 đến 6 chỉ tiêu so với phép (QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

2.3. Về nước thải y tế

Theo số liệu thống kê của Phòng Y tế huyện cơ sở y tế phát sinh nước thải lớn nhất của huyện là Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần với quy mô lớn 250 giường bệnh, lượng nước thải y tế phát sinh khoảng 42 m³/ngày, đây là nguồn phát sinh nước thải lớn nhất trên địa bàn huyện. Ngoài ra, còn có nước thải y tế phát sinh từ 11 cơ sở y tế công lập tại các xã, thị trấn và thực hiện hoạt động khám chữa bệnh, tiêm phòng, xét nghiệm,...

- Tại Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần: đã đầu tư xây dựng và duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế. Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần cũng đã thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát nước thải sau xử lý, qua đó đã quản lý tốt chất lượng nước thải y tế sau xử lý.

- Tại các trạm y tế của các xã, phường đều chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế, chủ yếu nước thải y tế phát sinh được xử lý chung với nước thải sinh hoạt bằng hầm tự hoại, sau đó được thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

2.4 Nước thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm

Theo báo cáo tình hình Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2022 của UBND huyện Tiểu Cần, trên địa bàn huyện có tổng số gia súc là 97.160 con trong đó đàn heo 68.350 con, đàn bò 28.032 con, dê 400 con và 1.216.000 nghìn con gia cầm (gà, vịt). Chất thải rắn chăn nuôi bao gồm phân và các chất độn chuồng, thức ăn thừa, xác gia súc, gia cầm chết, chất thải lò mổ,... được phân thành 3 loại: Chất thải rắn bao gồm: Phân, thức ăn, xác gia súc, gia cầm chết; Chất thải lỏng bao gồm: Nước tiểu, nước rửa chuồng, nước dùng để tắm gia súc; Chất thải khí với thành phần chủ yếu là CO₂, NH₃, CH₄, ...

Theo định mức phát thải và số lượng vật nuôi, ước tính khối lượng nước thải chăn nuôi trên địa bàn huyện là 1.198.0861 m³/năm, tương đương 3.282 m³/ngày. Trong đó khối lượng nước thải phát sinh chiếm đa số và nhiều chủ yếu từ loại hình chăn nuôi heo

Bảng 3: Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi

| STT | Tên | Số con (con) | Định mức * (m ³ /năm) | Lượng nước thải (m ³ /năm) |
|---|---------|--------------|-------------------------------------|--|
| 1 | Heo | 68.350 | 14,6 | 997.910 |
| 2 | Bò | 28.032 | 8,0 | 224.256 |
| 3 | Dê | 400 | - | - |
| 4 | Gia cầm | 1.216.000 | - | - |
| Tổng cộng | | | | 1.222.166 |
| Tổng cộng (m³/ngày.đêm) | | | | 3.348,4 |

Ghi chú:

❖ “*”: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020.

Công tác xử lý nước thải chăn nuôi: đối với các trang trại chăn nuôi đã đầu tư xử lý nước thải chăn nuôi đạt 100%, riêng các hộ chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình chỉ có 85,5% hộ đầu tư hầm biogas hoặc các ao sinh học, đệm lót sinh học để xử lý nước thải trên tổng số chăn nuôi gia súc. Các hộ còn lại nước thải được thoát vào ao, mương xung quanh và dẫn vào kênh, rạch.

3. Hiện trạng nguồn nước mặt

3.1 Môi trường nước mặt

Huyện Tiểu Cần có diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch khoảng 1.527,6 ha chiếm 6,72% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Hiện nay, nguồn nước chịu sự tác động của nhiều nguồn ô nhiễm: công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ,... Đối với huyện Tiểu Cần nguồn nước mặt chịu sự tác động bởi các nguồn thải từ thượng nguồn, thủy triều biển Đông, hoạt động của chất thải nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp khác, thương mại dịch vụ, sinh hoạt, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Nhằm đánh giá chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường CDM Sóc Trăng tiến hành lấy mẫu quan trắc tại một số sông, kênh, rạch. Vị trí lấy mẫu nước như sau:

Bảng 4: Vị trí lấy mẫu nước mặt địa bàn huyện Tiểu Cần

| STT | Ký hiệu | Địa điểm |
|-----|---------|------------------------------------|
| 1 | M1 | Nước mặt tại ấp Lò Ngò, xã Hiếu Tử |

| STT | Ký hiệu | Địa điểm |
|-----|---------|---|
| 2 | M2 | Nước mặt tại cống Cần Chông, xã Tân Hòa |
| 3 | M3 | Nước mặt tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cần |
| 4 | M4 | Nước mặt tại cống Trinh Phụ, xã Long Thới |
| 5 | M5 | Nước mặt tại khóm 4, thị trấn Cầu Quan- gần bãi rác |
| 6 | M6 | Nước mặt tại cầu 19/5 ấp Tân Trung Kinh, Hiếu Trung |
| 7 | M7 | Nước mặt tại cầu ấp 6, xã Tân Hùng |
| 8 | M8 | Nước mặt gần Trạm Y tế xã Hùng Hòa – gần UBND xã |
| 9 | M9 | Nước mặt tại chợ Ngã Tư 1, xã Ngãi Hùng |
| 10 | M10 | Nước mặt tại cầu Ngãi Trung xã Tập Ngãi |

Chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần được đánh giá theo giới hạn cho phép quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1 - Nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng khác với yêu cầu chất lượng nước thấp. Qua kết quả quan trắc, chất lượng nước mặt được nhận xét, đánh giá từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 5. Kết quả quan trắc nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần

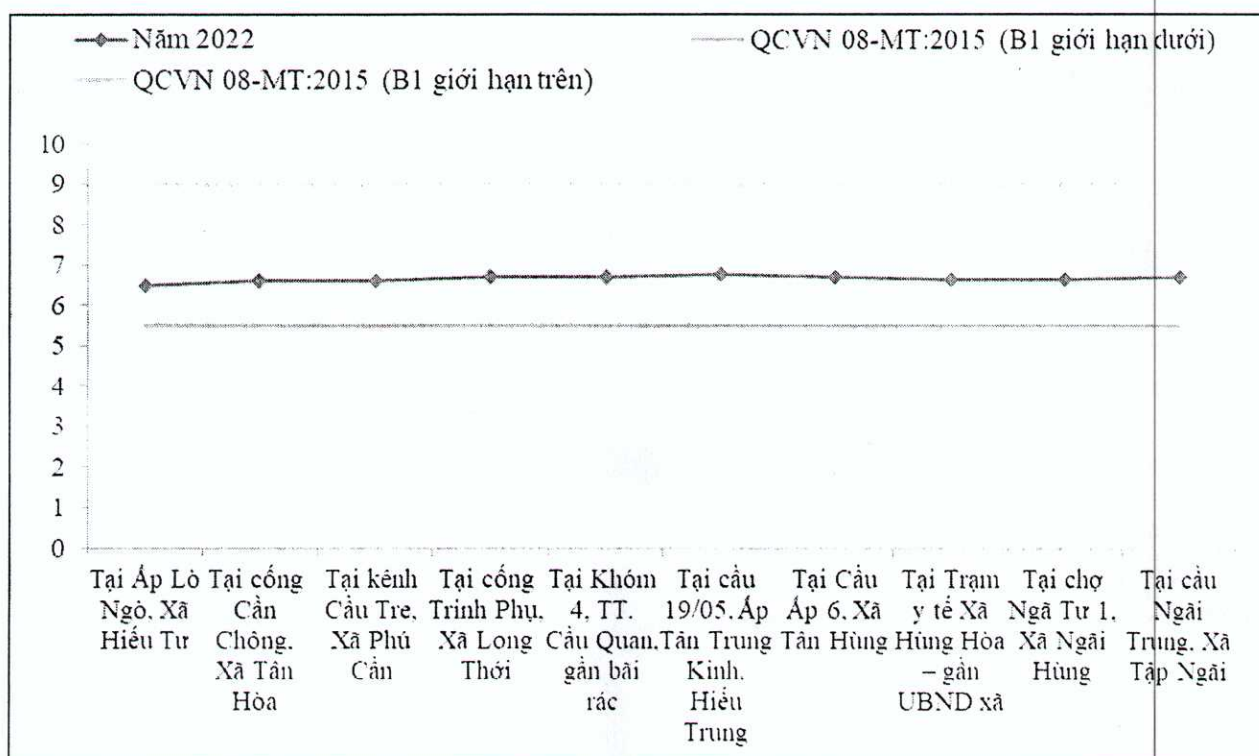
| Vị trí | Thông số quan trắc | | | | | | | | | |
|--------|--------------------|--------------|----------------------------|---------------|--|---------------------------|--|--------------|---|--------------------------|
| | pH | DO (mg/l) | BOD ₅ (mg/l) | TSS (mg/l) | N- NH ₄ ⁺ (mg/l) | Cl ⁻ (mg/l) | N- NO ₃ ⁻ (mg/l) | Fe (mg/l) | P- PO ₄ ³⁻ (mg/l) | Coliforms (MPN/100ML) |
| M1 | 6,50 | 4,32 | 14 | 24 | 0,43 | 22,7 | 0,28 | 1,7 | 0,18 | 1500 |
| M2 | 6,62 | 4,26 | 13 | 35 | 0,66 | 31,4 | 0,33 | 1,9 | 0,17 | 2400 |
| M3 | 6,63 | 4,15 | 21 | 39 | 0,84 | 32,6 | 0,75 | 1,7 | 0,36 | 64000 |
| M4 | 6,71 | 4,62 | 15 | 41 | 0,76 | 25,7 | 0,58 | 1,8 | 0,21 | 2400 |
| M5 | 6,71 | 4,62 | 10 | 38 | 0,42 | 28,3 | 0,37 | 1,6 | 0,28 | 1200 |

| Vị trí | Thông số quan trắc | | | | | | | | | |
|--------|--------------------|--------------|----------------------------|---------------|--|---------------------------|--|--------------|---|--------------------------|
| | pH | DO (mg/l) | BOD ₅ (mg/l) | TSS (mg/l) | N- NH ₄ ⁺ (mg/l) | Cl ⁻ (mg/l) | N- NO ₃ ⁻ (mg/l) | Fe (mg/l) | P- PO ₄ ³⁻ (mg/l) | Coliforms (MPN/100ML) |
| M6 | 6,77 | 4,38 | 15 | 27 | 0,62 | 31,8 | 0,35 | 1,5 | 0,19 | 3600 |
| M7 | 6,71 | 4,67 | 11 | 42 | 0,55 | 30,5 | 0,46 | 1,53 | 0,25 | 1200 |
| M8 | 6,66 | 4,25 | 14 | 53 | 0,47 | 36,4 | 0,24 | 1,79 | 0,2 | 3600 |
| M9 | 6,65 | 4,33 | 16 | 37 | 0,54 | 27,5 | 0,29 | 1,8 | 0,23 | 2100 |
| M10 | 6,70 | 4,61 | 18 | 52 | 0,51 | 25,8 | 0,33 | 1,82 | 0,26 | 70000 |

❖ **Thông số pH:** pH là một trong những thông số quan trọng và được sử dụng để đánh giá mức độ ô nhiễm của nguồn nước. Nước mặt tại các vị trí lấy mẫu có giá trị pH tương đối ổn định và không có sự chênh lệch, khác biệt lớn, mức dao động từ 6,50 – 6,77. Tất cả giá trị pH tại các vị trí quan trắc đều đạt Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (mức giới hạn cho phép trong khoảng giá trị từ 5,5 - 9,0); qua đó nhận thấy nguồn nước mặt trên địa bàn huyện thông qua giá trị pH thì chất lượng còn tốt, đảm bảo yêu cầu chất lượng nước mặt phục vụ cho mục đích sinh hoạt, được thể hiện ở Biểu đồ sau:

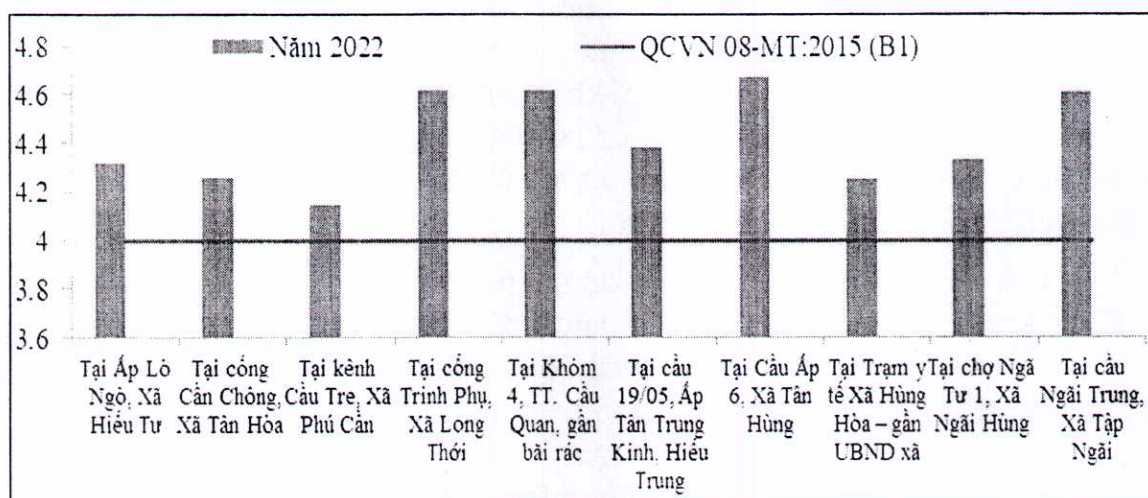
Biểu đồ 1: Giá trị pH tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ **Thông số oxy hòa tan (DO)**



Oxy hòa tan trong nước (Dissolved Oxygen) hay còn viết tắt là DO. DO rất quan trọng trong việc hô hấp của những sinh vật sống dưới nước như: tôm, cá, côn trùng,..., được tạo ra do tảo quang hợp hoặc khí quyển hòa tan. Nồng độ oxy hòa tan trong nước còn phụ thuộc vào rất nhiều những yếu tố ảnh hưởng từ ngoại cảnh như: nhiệt độ, áp suất, cặn lắng, độ mặn và một số yếu tố khác. Vì vậy nên vai trò của DO lại càng quan trọng hơn bao giờ hết, vì lượng DO là một trong những thông số hết sức quan trọng và cần thiết để đánh giá tình trạng tốt xấu của nguồn nước. Thông thường nồng độ của oxy hòa tan trong nước là 8 mg/l. Nếu DO mà giảm xuống còn < 4 mg/l thì hầu hết các loại sinh vật trong nước chậm phát triển hoặc số lượng bị giảm sút đi rất nhiều hoặc sẽ chết. Còn nếu lượng DO giảm còn 0 có nghĩa là trong nước sẽ diễn ra quá trình phân hủy kếm, màu sắc trở thành màu đen và gây mùi rất khó chịu. DO là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ có trong nước mặt.

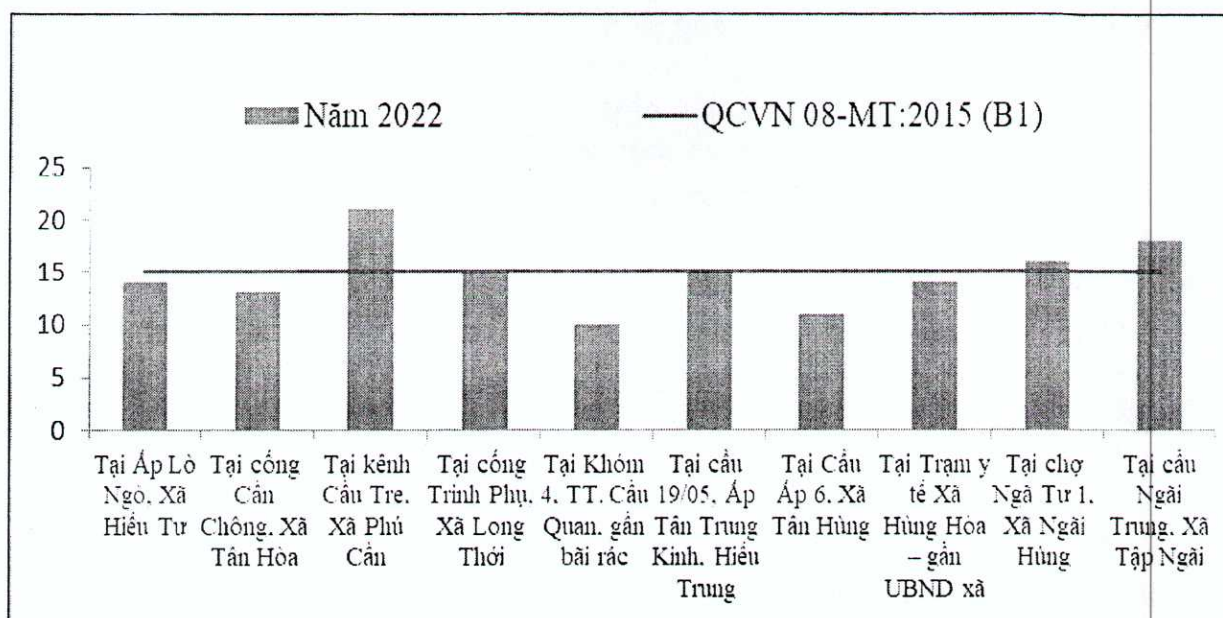
Qua kết quả phân tích cho thấy hàm lượng DO tại các vị trí quan trắc dao động từ 4,15 – 4,67 mg/l; giá trị DO thấp nhất tại vị trí kênh Cầu Tre, xã Phú Cần và cao nhất tại cầu ấp 6, xã Tân Hùng. Giá trị DO tại các vị trí quan trắc có biên độ biến động không lớn và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1, giá trị ≥ 4 mg/l); qua đó nhận thấy chất lượng nước mặt được thể hiện qua thông số DO là còn tốt, phù hợp với sự phát triển của sinh vật, thủy sinh dưới nước; thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 2: Giá trị DO tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ Thông số BOD

Giá trị BOD₅ càng cao thì chất lượng nước càng xấu đi. Qua kết quả quan trắc tại các điểm giá trị dao động trong khoảng 10 – 21 mg/l; giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) là ≤ 15 mg/l. Kết quả quan trắc cho thấy: giá trị cao nhất (21 mg/l) tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cần và thấp nhất (10 mg/l) tại khu vực khóm 4, thị trấn Cầu Quan - gần bãi rác; có 03/10 vị trí quan trắc vượt quy chuẩn từ 1,2 - 1,4 lần và vị trí vượt cao nhất là tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cần; 07/10 vị trí quan trắc đạt quy chuẩn. Thể hiện ở Biểu đồ sau:



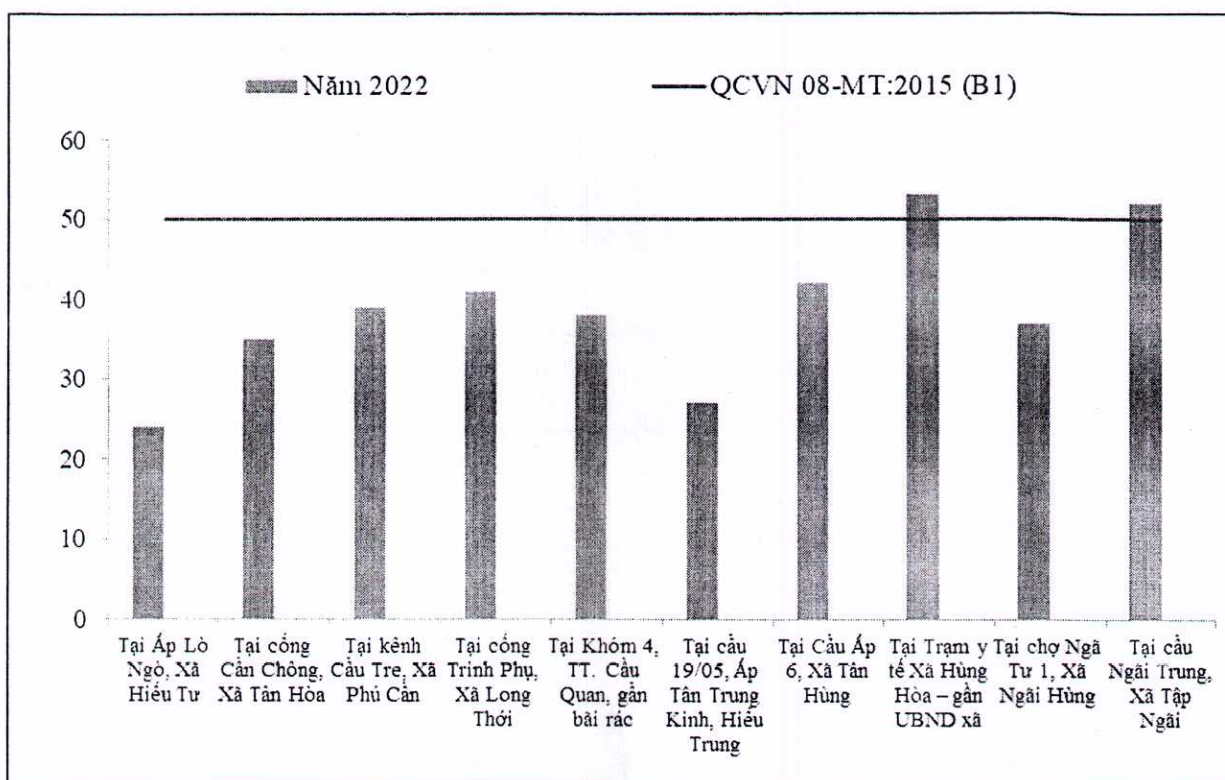
Biểu đồ 3: Giá trị BOD₅ tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ Thông số tổng chất rắn lơ lửng (TSS)

TSS cao đồng nghĩa với lượng chất rắn lơ lửng trong nước nhiều. Mặt khác, TSS cao sẽ làm tăng nhiệt độ của nước do quá trình phân hủy yếm khí, ảnh hưởng đến môi trường sống sinh vật cũng như vi sinh vật trong nước. Gây cản trở tầm nhìn của các sinh vật đặc biệt là cá, giảm khả năng sinh sản cũng như sức đề kháng của các sinh vật; giảm sự sinh sản, phát triển của các loại trứng, ấu trùng; giảm sự quang hợp của các sinh vật, thực vật có trong nước vì vậy mà giảm lượng oxy tạo ra làm cho hệ sinh thái dưới nước phát triển chậm.

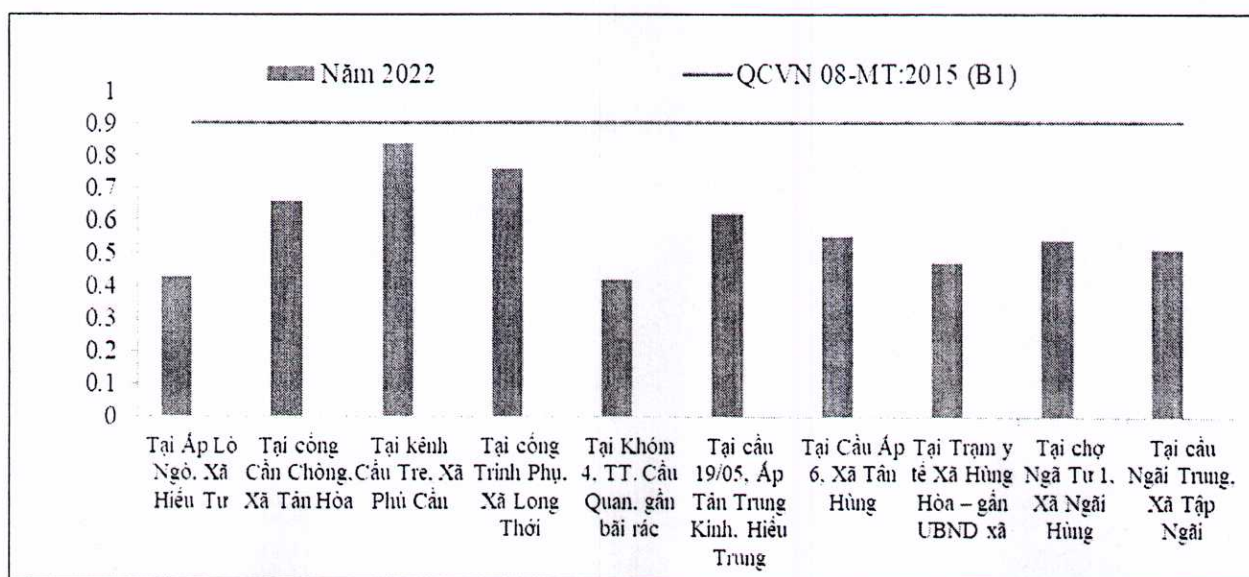
Giá trị quan trắc TSS dao động từ 24 - 53 mg/l; giới hạn của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) là ≤ 50 mg/l. Kết quả quan trắc cho thấy: giá trị cao nhất (53 mg/l) tại gần Trạm Y tế xã Hùng Hòa – gần UBND xã và thấp nhất (24 mg/l) tại ấp Lò Ngò, xã Hiếu Tử; có 02/10 vị trí quan trắc vượt quy chuẩn từ 1,04 – 1,06 lần và vị trí vượt cao nhất là tại gần Trạm Y tế xã Hùng Hòa – gần UBND xã; 08/10 vị trí quan trắc đạt quy chuẩn. Thể hiện ở Biểu đồ sau:

Biểu đồ 4: Giá trị TSS tại các điểm quan trắc năm 2022



❖ Thông số $N-NH_4^+$

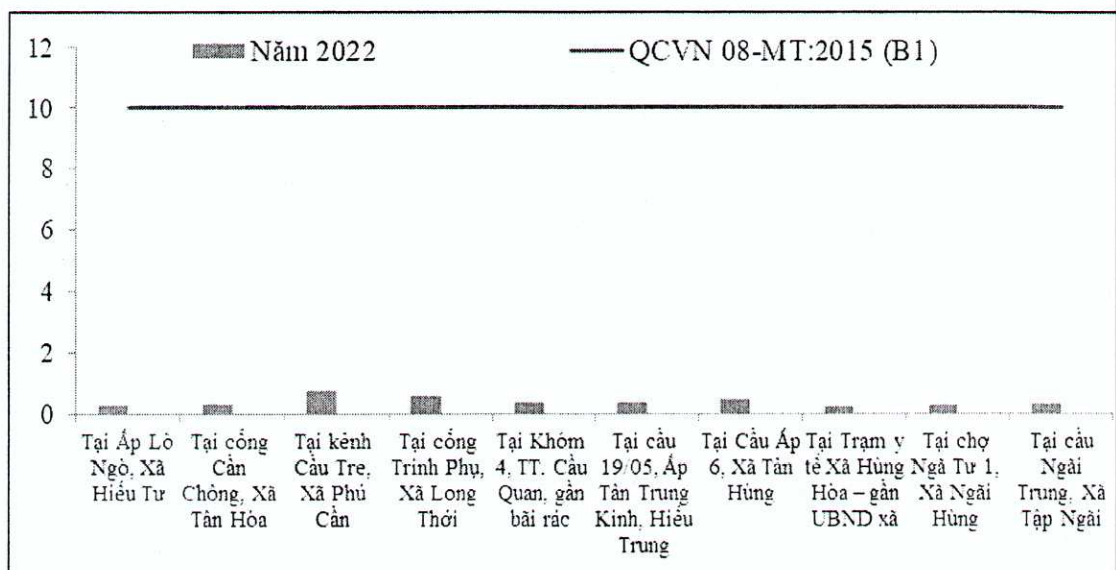
Giá trị $N-NH_4^+$ tại các vị trí quan trắc dao động từ 0,42 - 0,84 mg/L, thấp nhất tại Nước mặt tại khóm 4, thị trấn Cầu Quan- gần bãi rác và cao nhất tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cần. Theo kết quả quan trắc so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (giới hạn cho phép $\leq 0,9$ mg/L) tại tất cả các vị trí quan trắc đều đạt Quy chuẩn; không có vị trí vượt quy chuẩn, qua đó nhận thấy chất lượng nước được đánh giá đối với Thông số $N-NH_4^+$ còn tốt, đáp ứng nhu cầu của người dân; được thể hiện qua Biểu đồ sau:



Biểu đồ 5: Giá trị $N-NH_4^+$ tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ **Thông số $N-NO_3^-$**

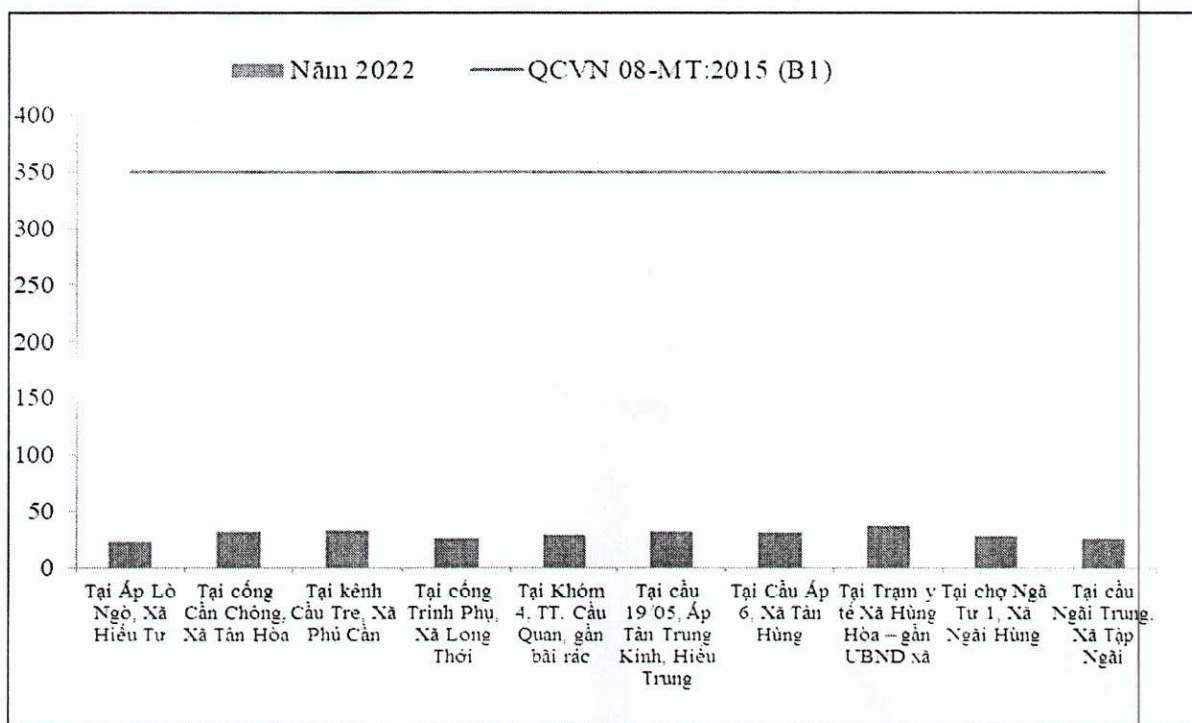
Giá trị $N-NO_3^-$ tại các vị trí quan trắc dao động trong khoảng từ 0,24 - 0,75 mg/l; Tất cả các vị trí quan trắc có giá trị $N-NO_3^-$ đều đạt Quy chuẩn (giới hạn giới hạn cho phép ≤ 10 mg/L). Giá trị $N-NO_3^-$ cao nhất tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cần (0,75 mg/l) và thấp nhất tại gần Trạm Y tế xã Hùng Hòa – gần UBND xã (0,24mg/l); Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 6: Giá trị $N-NO_3^-$ tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ **Thông số Cl^-**

Nước mặt có chứa nhiều Clorua sẽ hạn chế sự phát triển của cây trồng thậm chí gây chết. Hàm lượng Clorua cao sẽ gây ăn mòn các kết cấu ống kim loại.

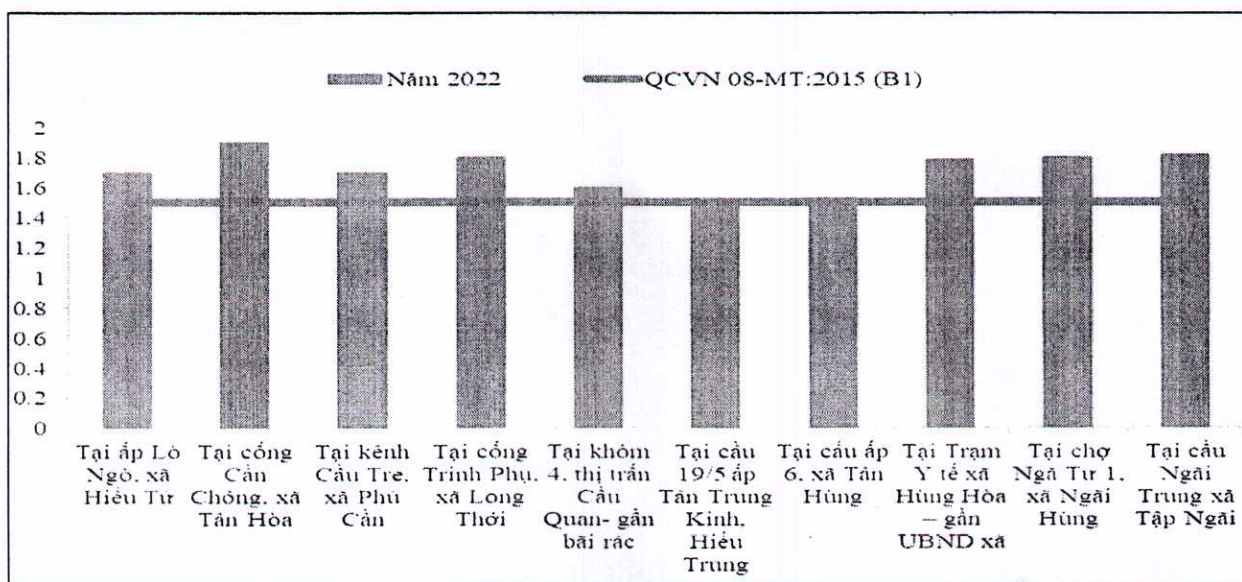


Giá trị Cl^- tại các vị trí quan trắc dao động trong khoảng từ 22,7 – 36,4 mg/L và sự biến động không lớn giữa các đợt quan trắc. Giá trị Cl^- cao nhất tại vị trí gần Trạm Y tế xã Hùng Hòa – gần UBND xã (36,4mg/l) và thấp nhất tại tại ấp Lò Ngò xã Hiếu Tử (22,7mg/l). Các vị trí quan trắc đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (giới hạn cho phép ≤ 350 mg/L). Thể hiện ở Biểu đồ sau:

Biểu đồ 7: Giá trị Cl^- tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ **Thông số Fe tổng**

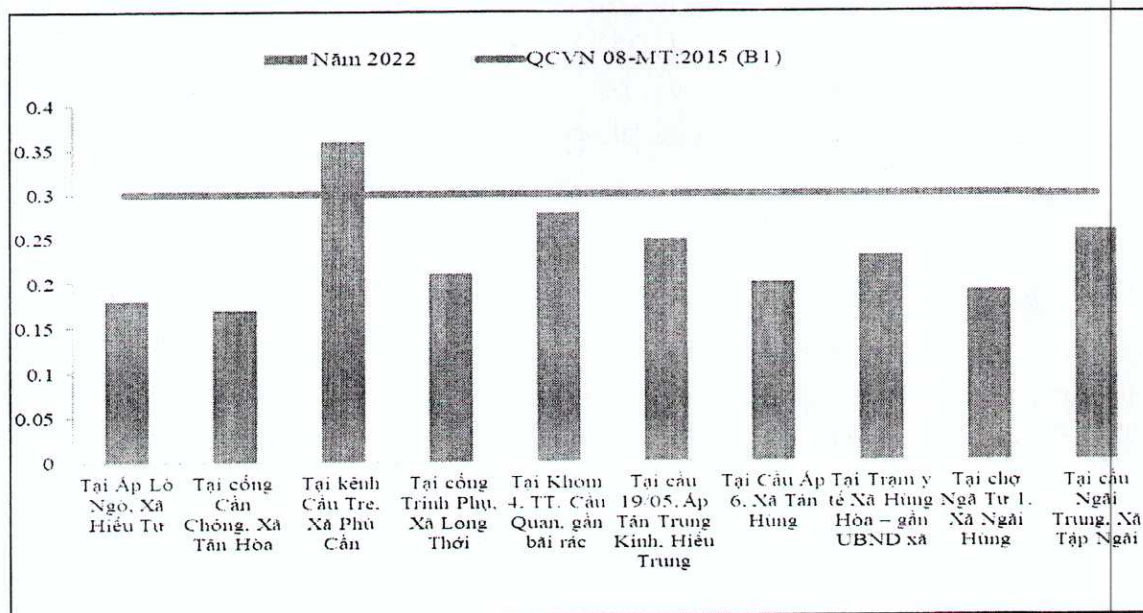
Giá trị Fe tổng tại các vị trí quan trắc dao động trong khoảng từ 1,5 – 1,9mg/l; cao nhất tại cống Cần Chông, xã Tân Hòa (1,9mg/l) và thấp nhất tại cầu 19/5 ấp Tân Trung Kinh, Hiếu Trung (1,5mg/l). Các vị trí quan trắc đều vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (giới hạn cho phép $\leq 1,5$ mg/L). Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 8: Giá trị Fe tổng tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ **P-PO_4^{3-}**

Nồng độ $\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$ có sự biến động, tuy nhiên ở mức độ không đáng kể giữa các đợt, giữa các khu vực quan trắc. Giá trị dao động trong khoảng 0,17 – 0,36 mg/L, trong đó hầu hết các khu vực quan trắc đều có giá trị thấp, ngoại trừ một giá trị cao 0,36mg/L vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (giới hạn cho phép $\leq 0,3$ mg/L) tại điểm M3 (kênh Cầu Tre, xã Phú Cần). Thể hiện ở Biểu đồ sau:

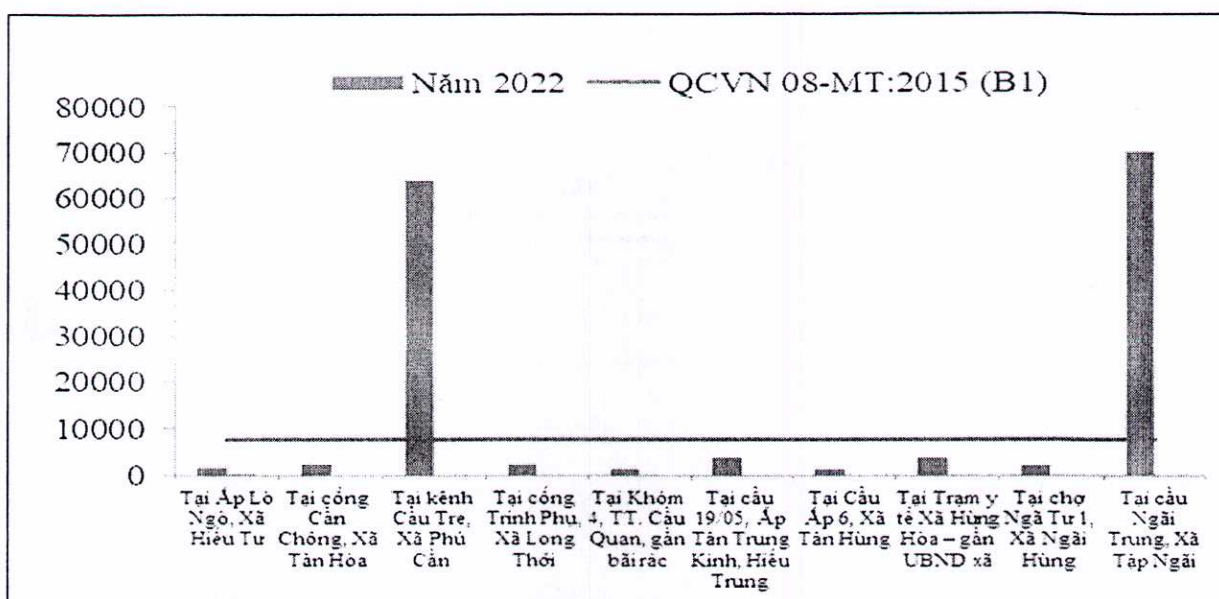


Biểu đồ 9: Giá trị $P-PO_4^{3-}$ tại các điểm quan trắc năm 2022

❖ Thông số Coliform

Vi khuẩn nhóm Coliform (Coliform, Fecal coliform, Fecal streptococci, Escherichia coli ...) có mặt trong ruột non và phân của động vật máu nóng, qua con đường tiêu hoá mà chúng xâm nhập vào môi trường và phát triển mạnh nếu có điều kiện nhiệt độ thuận lợi. Số liệu Coliform cho chúng ta thông tin về mức độ vệ sinh của nước và điều kiện vệ sinh môi trường xung quanh.

Giá trị Coliforms tại các vị trí quan trắc dao động từ 1.200 – 70.000 MPN/100ml. QCVN 08-MT:2015/BTNMT: giới hạn cho phép < 7500 MNP/100ml. Qua kết quả quan trắc nhận thấy: có 08/10 vị trí quan trắc đạt quy chuẩn và thấp nhất tại 2 vị trí là khóm 4, thị trấn Cầu Quan- gần bãi rác và tại cầu ấp 6, xã Tân Hưng (1200 MNP/100ml); 02/10 vị trí quan trắc vượt quy chuẩn từ 8,5 – 9,3 lần và vị trí vượt cao nhất tại cầu Ngãi Trung xã Tập Ngãi (70.000 MNP/100ml) và vượt thấp nhất tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cấn (64.000 MNP/100ml). Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 10: Kết quả phân tích Coliform trong nước mặt năm 2022

❖ Nhận xét chung về chất lượng nước mặt

Qua kết quả quan trắc, để đánh giá, nhìn nhận tổng thể về chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần, chi tiết thể hiện ở Bảng như sau:

Bảng 6: Thống kê đánh giá chất lượng nước mặt

| Vị trí | Thông số quan trắc | | | | | | | | | | Tổng |
|--------------------------------|--------------------|----|------------------|-----|--------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|----|-----------|------|
| | pH | DO | BOD ₅ | TSS | N-NH ₄ ⁺ | P-PO ₄ ⁺ | Cl ⁻ | N-NO ₂ ⁻ | Fe | Coliforms | |
| Tại Ấp Lò Ngò, Xã Hiếu Tử | | | | | | | | | x | | x |
| Tại cống Cần Chông, Xã Tân Hòa | | | | | | | | | x | | x |
| Tại kênh Cầu Tre, | | | x | | | x | | | x | x | 4x |

| Vị trí | Thông số quan trắc | | | | | | | | | | Tổng |
|---|--------------------|----|------------------|-----|------------------------------------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------|----|-----------|------|
| | pH | DO | BOD ₅ | TSS | N- NH ₄ ⁺ | P- PO ₄ ⁺ | Cl ⁻ | N- NO ₂ ⁻ | Fe | Coliforms | |
| Xã Phú Cần | | | | | | | | | | | |
| Tại cống Trinh Phụ, Xã Long Thới | | | | | | | | | x | | x |
| Tại Khóm 4, TT. Cầu Quan, gần bãi rác | | | | | | | | | x | | x |
| Tại Cầu áp 6, Xã Tân Hùng | | | | | | | | | x | | x |
| Tại Trạm y tế Xã Hùng Hòa – gần UBND xã | | | | x | | | | | x | | 2x |
| Tại chợ Ngã Tư 1, Xã Ngãi | | | x | | | | | | x | | 2x |

| Vị trí | Thông số quan trắc | | | | | | | | | | Tổng |
|--|--------------------|----|------------------|-----------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------|-----------|------|
| | pH | DO | BOD ₅ | TSS | N-NH ₄ ⁺ | P-PO ₄ ⁺ | Cl ⁻ | N-NO ₂ ⁻ | Fe | Coliforms | |
| Hùng | | | | | | | | | | | |
| Tại cầu 19/05, ấp Tân Trung Kinh, Hiếu Trung | | | | | | | | | | | |
| Tại cầu Ngãi Trung, Xã Tập Ngãi | | | x | x | | | | | x | x | 4x |
| Tổng | | | 3x | 2x | | x | | | 9x | 2x | |

Ghi chú: “x” vượt quy chuẩn.

Qua bảng tổng hợp nhận định, hiện nay nguồn nước mặt trên địa bàn huyện bị ô nhiễm nhẹ bởi thông số BOD₅, hàm lượng dinh dưỡng (P-PO₄⁺); ô nhiễm mức độ trung bình bởi chất rắn lơ lửng (TSS), hàm lượng Fe tổng và vi sinh vật (Coliforms). Cụ thể:

- Kết quả quan trắc đối với các thông số, cụ thể như sau:
 - + Các thông số đạt quy chuẩn tại tất cả các vị trí quan trắc gồm: pH, DO, N-NH₄⁺, Cl⁻, N-NO₂⁻.
 - + Các thông số vượt quy chuẩn gồm: BOD₅ tại 03 vị trí, P-PO₄⁺ vượt tại 01 vị trí; TSS vượt tại 02 vị trí, Fe vượt tại 09 vị trí và Coliforms vượt tại 02 vị trí.
- Kết quả quan trắc đối với 10 vị trí thu mẫu nước mặt:
 - + Có 01 vị trí tất cả các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn, ở những vị trí này chất lượng nước mặt còn tốt, đáp ứng yêu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân đó là vị trí Cầu 19/05, ấp Tân Trung Kinh, xã Hiếu Trung.

+ Có 05 vị trí có 01/10 thông số vượt quy chuẩn, chủ yếu là do hàm lượng Fe tổng vượt nhẹ, gồm: Tại Ấp Lò Ngò, Xã Hiếu Tử, Tại cống Cần Chông, Xã Tân Hòa, Tại cống Trinh Phụ, Xã Long Thới, Tại Khóm 4, TT. Cầu Quan, gần bãi rác, Tại Cầu ấp 6, Xã Tân Hùng

+ Có 02 vị trí có 02/10 thông số vượt quy chuẩn, gồm: Tại Trạm y tế Xã Hùng Hòa – gần UBND xã, Tại chợ Ngã Tư 1, Xã Ngãi Hùng. Chủ yếu là do thông số BOD₅, hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS), và hàm lượng Fe tổng.

+ Có 02 vị trí có 04/10 thông số vượt quy chuẩn, gồm: Tại kênh Cầu Tre, Xã Phú Cần, Tại cầu Ngãi Trung, Xã Tập Ngãi. Chủ yếu là do thông số BOD₅, hàm lượng dinh dưỡng (P-PO₄⁺); ô nhiễm mức độ trung bình bởi chất rắn lơ lửng (TSS), hàm lượng Fe tổng và vi sinh vật (Coliforms).

3.2. Chất lượng nước dưới đất

Nước dưới đất được khai thác chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, tưới tiêu. Đa số tầng chứa nước được khai thác là tầng Pleistocene nằm ở độ sâu 90-120 m. Số lượng giếng khoan khai thác nước dưới đất và khoảng cách giữa các giếng là vấn đề lớn cần phải quan tâm. Ở những khu vực thị trấn, khoảng cách giữa các giếng khai thác rất gần, vật tư khai thác không đảm bảo chất lượng cộng với một số lượng giếng khoan bị hư hỏng không được sửa chữa (do người dân đã chuyển sang dùng nước cấp của các trạm cấp nước trong khu vực) là các nguyên nhân có thể dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Đơn vị tư vấn đã tiến hành lấy mẫu đo đạc tại 06 điểm trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Bảng 7: Vị trí lấy mẫu nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần

| STT | Ký hiệu | Địa điểm |
|-----|---------|------------------------------------|
| 1 | NDD1 | TT Tiểu Cần |
| 2 | NDD2 | Khu vực xã Tân Hòa |
| 3 | NDD3 | Khu vực bãi rác xã Phú Cần |
| 4 | NDD4 | Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng |
| 5 | NDD5 | Khu vực xã Tân Hùng |
| 6 | NDD6 | Khu vực xã Hiếu Tử |

Bảng 8: Kết quả quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần

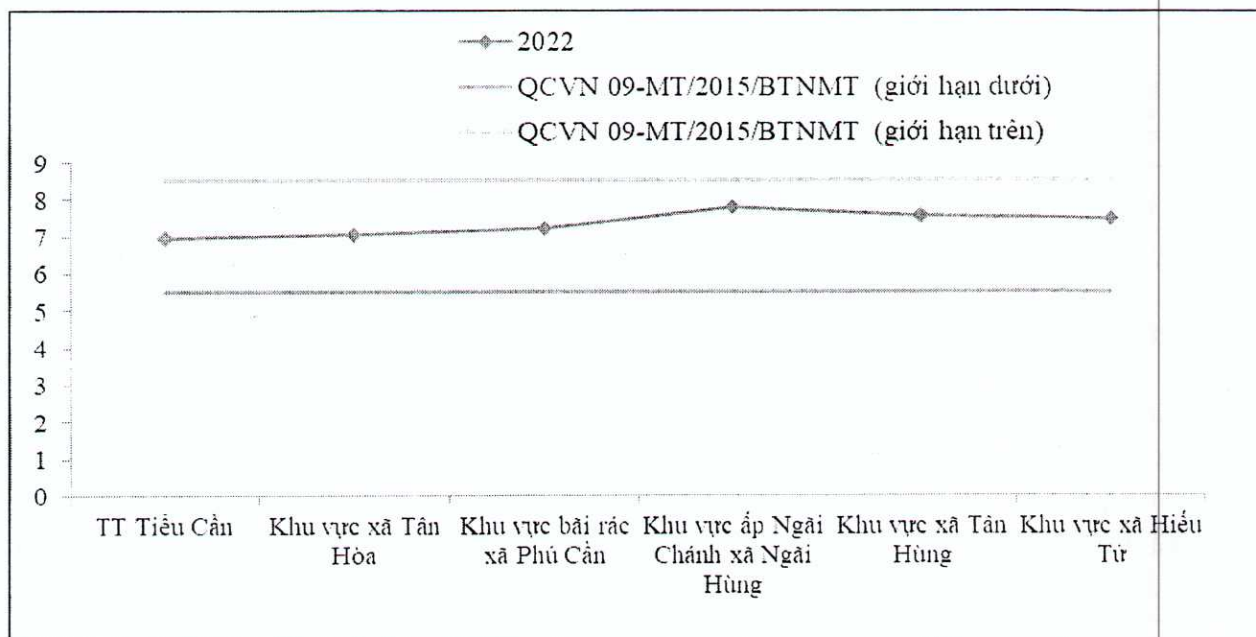
| Vị trí | Thông số quan trắc | | | | | | | | |
|------------------------------------|--------------------|------------------|---------|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|---------------|
| | pH | Fe | Độ cứng | COD _(KMnO₄) | N-NH ₄ | Cl | N-NO ₃ | SO ₄ ²⁻ | Tổng Coliform |
| TT Tiểu Cần | 6,96 | 0,2 ₄ | 280 | 16,2 | KPH | KP _H | KPH | 28,6 | <3 |
| Khu vực xã Tân Hòa | 7,06 | 0,4 ₆ | 294 | 1,2 | 0,15 | KP _H | 0,37 | 29,3 | <3 |
| Khu vực bãi rác xã Phú Cần | 7,22 | 0,3 ₅ | 306 | 21,2 | 0,06 | KP _H | 0,28 | 38,7 | 110 |
| Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng | 7,78 | 0,2 ₇ | 385 | 1,6 | KPH | KP _H | KPH | 28,5 | <3 |
| Khu vực xã Tân Hùng | 7,55 | 0,2 ₂ | 361 | 10,3 | 0,12 | KP _H | KPH | 30,4 | 23 |
| Khu vực xã Hiếu Tử | 7,50 | 0,3 ₄ | 357 | 1,3 | KPH | KP _H | 0,16 | 36,1 | <3 |

Chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được đánh giá dựa vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất theo quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT, cụ thể như sau:

Đối với nhóm các thông số hóa lý

* Thông số pH

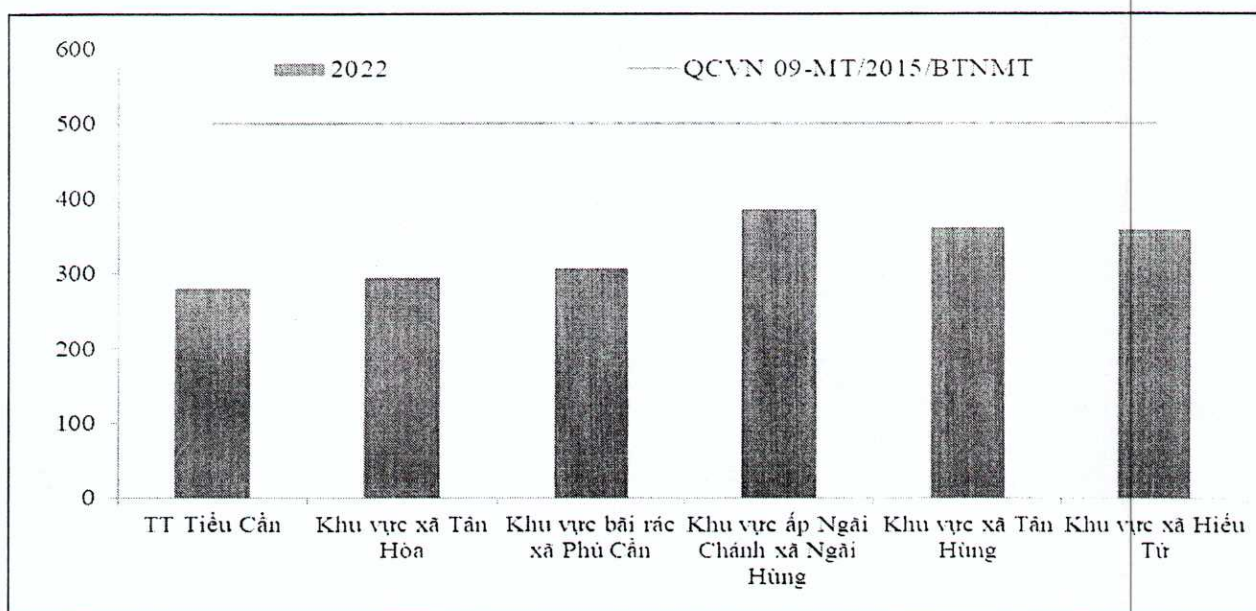
Dao động từ 6,96 - 7,78 và tất cả đều đạt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn quy định trong khoảng 5,5 - 8,5). Giá trị pH tại các vị trí quan trắc không có sự biến động lớn. pH cao nhất tại Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng (7,78), pH thấp nhất tại TT Tiểu Cần (6,96). Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 11: Kết quả phân tích chỉ tiêu pH trong nước dưới đất năm 2022

* **Tổng cứng:** Hàm lượng tổng cứng trong nước dưới đất trên địa bàn huyện dao động từ 294 – 385 mg/L, đạt quy chuẩn (giới hạn quy định ≤ 500 mg CaCO_3/L) và giá trị tổng cứng không có sự khác biệt lớn tại các điểm quan trắc. Hàm lượng tổng cứng cao nhất tại Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng (385 mg CaCO_3/L) và thấp nhất tại TT Tiểu Cần (280mg CaCO_3/L). Thể hiện ở Biểu đồ sau:

Biểu đồ 12: Kết quả phân tích Tổng cứng trong nước dưới đất năm 2022

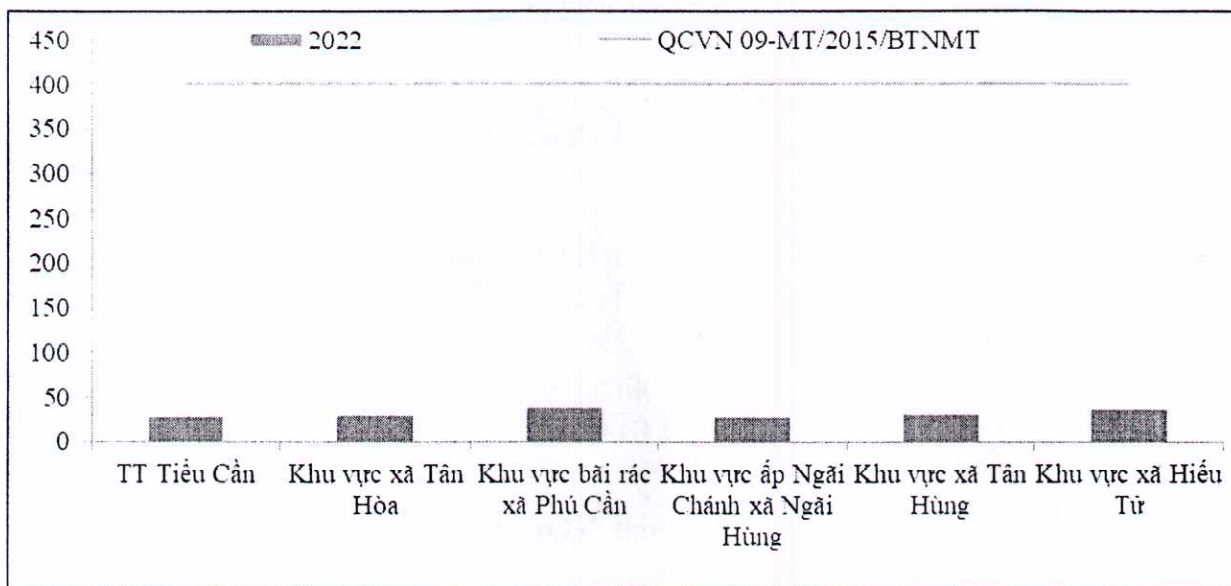


* Thông số Clorua (Cl^-)

Quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn $\leq 250\text{mg/l}$). Tuy nhiên, hàm lượng Cl^- trong nước dưới đất trên địa bàn huyện rất tốt, qua kết quả quan trắc đều không phát hiện có sự xuất hiện của chất này tại tất cả các vị trí quan trắc.

* Thông số Sulfate (SO_4^{2-})

Tại các điểm quan trắc nước dưới đất, giá trị hàm lượng SO_4^{2-} dao động từ 28,5 – 38,7 mg/l đều đạt và thấp hơn rất nhiều so với mức giới hạn cho phép trong quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn $\leq 400\text{ mg/l}$). Qua kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng SO_4^{2-} trong nước dưới đất cao nhất tại Khu vực bãi rác xã Phú Cần và thấp nhất tại Khu vực ấp Ngải Chánh xã Ngải Hùng. Thể hiện ở Biểu đồ sau:

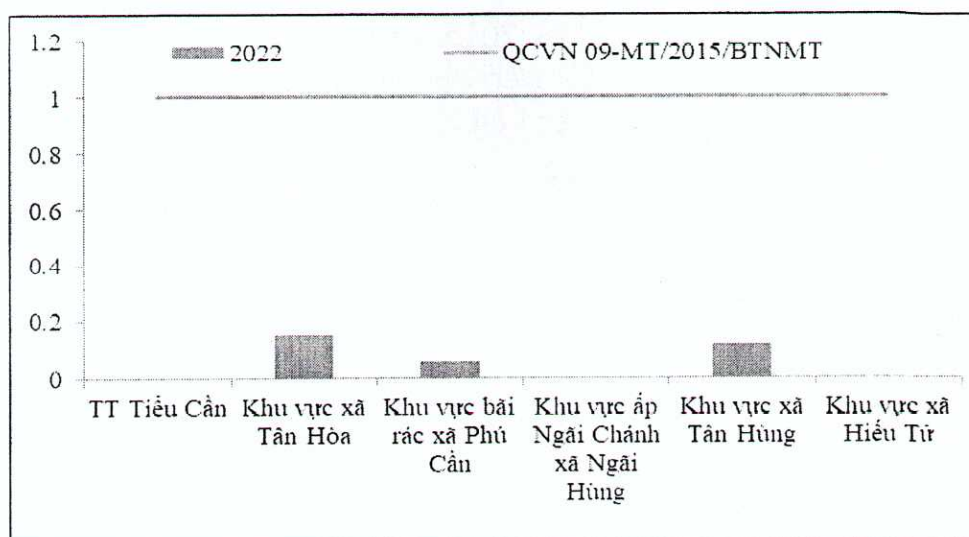


Biểu đồ 13: Kết quả phân tích SO_4^{2-} trong nước dưới đất năm 2022

❖ Đối với hàm lượng nhóm các chất dinh dưỡng

* Thông số Amonia (NH_4^+-N)

Hàm lượng NH_4^+-N qua kết quả quan trắc dao động từ 0,06 – 0,15 mg/l, kết quả quan trắc thấp nhất có 03/06 vị trí TT Tiểu Cần, Khu vực ấp Ngải Chánh xã Ngải Hùng, Khu vực xã Hiếu Tử, qua kết quả quan trắc đều không phát hiện có sự xuất hiện của chất này tại 03 vị trí quan trắc. Cao nhất tại Khu vực xã Tân Hòa (0,15mg/l), QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn $\leq 1\text{ mg/l}$). Thể hiện ở Biểu đồ sau:

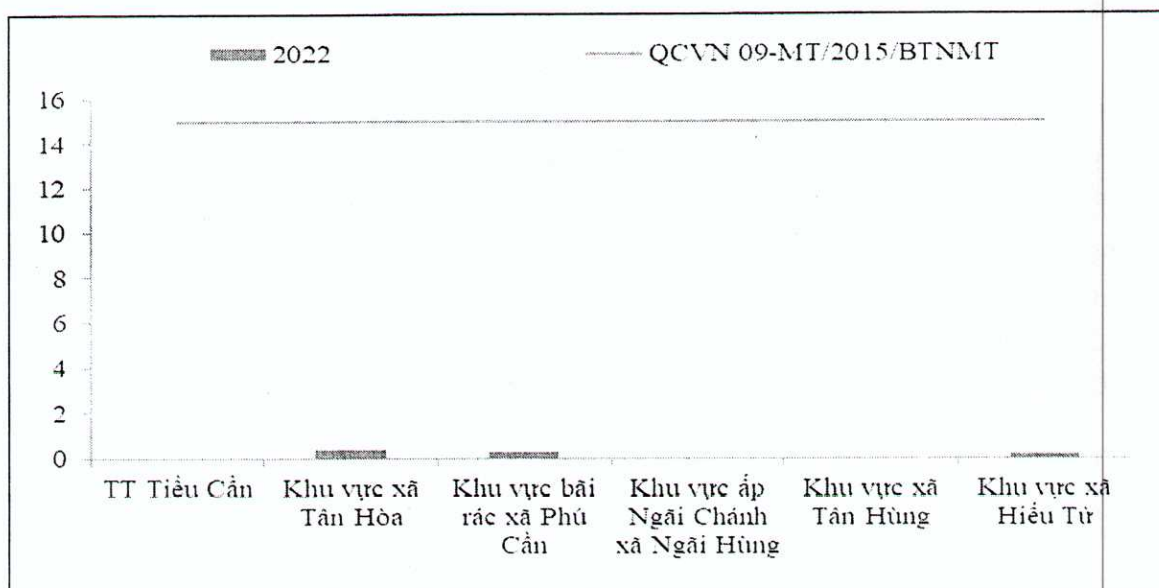


Biểu đồ 14: Kết quả phân tích $\text{NH}_4^+\text{-N}$ trong nước dưới đất năm 2022

*** Thông số Nitrate ($\text{NO}_3^-\text{-N}$)**

Hàm lượng $\text{NO}_3^-\text{-N}$ tại các điểm lấy mẫu có giá trị dao động từ 0,16 – 0,37 mg/l và đều đạt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn ≤ 15 mg/l). Giá trị quan trắc thấp nhất tại 03/06 vị trí là: khu vực TT Tiểu Cần, Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng, Khu vực xã Tân Hùng qua kết quả quan trắc đều không phát hiện có sự xuất hiện của chất này tại 03 vị trí quan trắc và cao nhất tại Khu vực xã Tân Hòa. Thể hiện ở Biểu đồ sau:

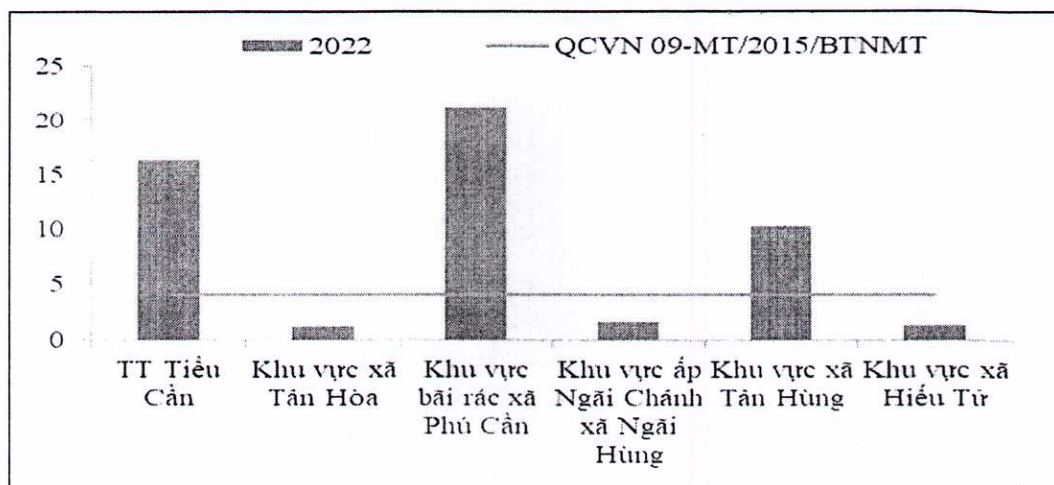
Biểu đồ 15: Kết quả phân tích $\text{NO}_3^-\text{-N}$ trong nước dưới đất năm 2022



Hàm lượng hữu cơ ($\text{COD}_{(\text{KMnO}_4)}$)

Quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn ≤ 4 mg/l). Qua kết quả quan trắc chúng ta thấy Hàm lượng hữu cơ ($\text{COD}_{(\text{KMnO}_4)}$) dao động từ 1,3 – 21,2 mg/l. Có 03/06 vị trí vượt chuẩn tại Khu vực bãi rác xã Phú Cần, TT Tiểu Cần, Khu vực xã Tân Hùng. Giá trị cao nhất tại Khu vực bãi rác xã Phú Cần (21,2mg/l) vượt 5,3 lần so với quy chuẩn. Giá trị thấp nhất tại Khu vực xã Tân Hòa. Qua kết quả quan trắc

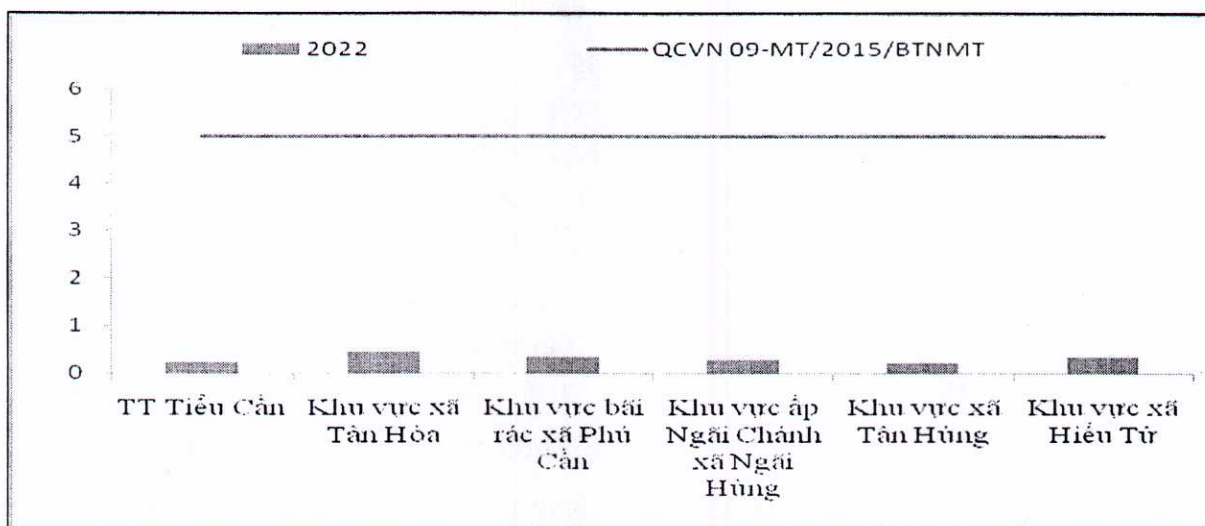
chúng ta thấy Hàm lượng hữu cơ ($\text{COD}_{(\text{KMnO}_4)}$) trong nước dưới đất trên địa bàn huyện có dấu hiệu bị ô nhiễm. Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 16: Kết quả phân tích hàm lượng hữu cơ ($\text{COD}_{(\text{KMnO}_4)}$)

❖ **Hàm lượng kim loại (tổng Fe)**

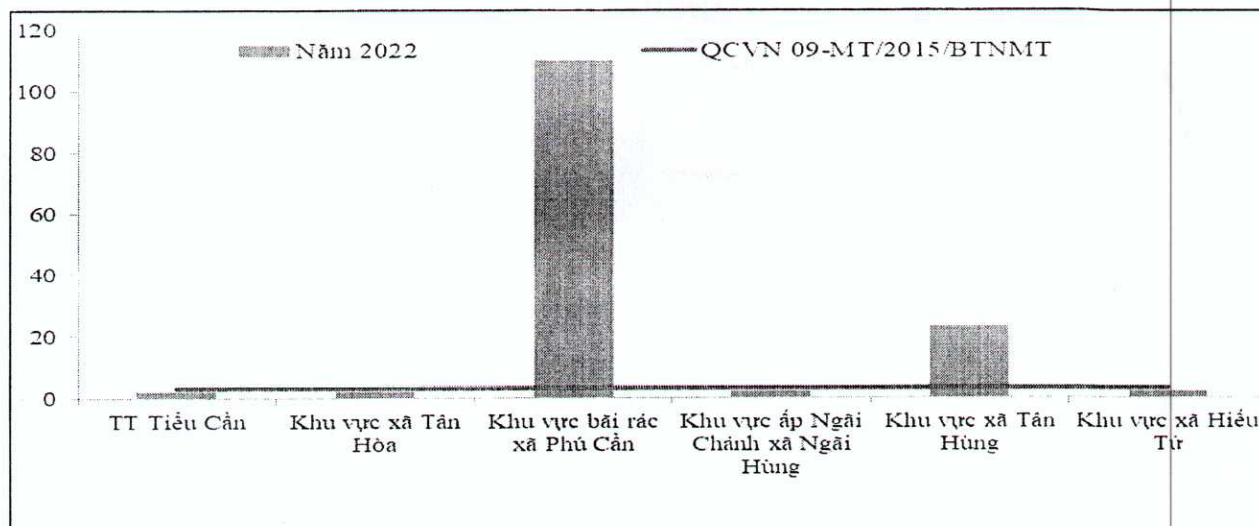
Qua kết quả quan trắc tại các vị trí đã thu mẫu thì cho thấy hàm lượng Fe tổng trong nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần chất lượng còn rất tốt. Tất cả đều đạt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT giới hạn ≤ 5 mg/l. Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 17: Kết quả phân tích hàm lượng kim loại (tổng Fe)

❖ **Mật độ vi sinh vật (Coliforms)**

Kết quả trong đợt quan trắc có 04/06 vị trí đạt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (giới hạn ≤ 3 MPN/100ml). Còn 02/06 vị trí vượt quy chuẩn, cụ thể như: khu vực bãi rác xã Phú Cần vượt 37 lần, khu vực xã Tân Hùng vượt 8 lần. Thể hiện ở Biểu đồ sau:



Biểu đồ 18: Kết quả phân tích hàm lượng Coliforms trong nước dưới đất

4. Hiện trạng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

- Mạng lưới giao thông khu vực thị trấn Tiểu Cần và thị trấn Cầu Quan khá dày đặc, 100% đã được nhựa hóa. Bao gồm các tuyến đường chính như sau: Quốc lộ 60, tránh Quốc lộ 60, Đường nội ô 912, Võ thị Sáu, Hai Bà Trưng, Đường Định Thuận, ... và các tuyến đường đan nội bộ ra vào các hẻm.

- Đa số các tuyến đường này đã được đầu tư hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, tuy nhiên hệ thống thoát nước sử dụng chung, chưa tách biệt rõ giữa hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải. Nhiều đoạn tuyến cống, rãnh do thời gian sử dụng lâu dài đã xuống cấp, không còn đảm bảo khả năng tiêu thoát nước. Hệ thống các cửa xả chủ yếu dẫn nước thoát ra sông Cần Chông và nhánh sông Cần Chông.

- Hệ thống thoát nước thải khu vực thị trấn Tiểu Cần và thị trấn Cầu Quan chưa phát triển, nước mưa và nước sinh hoạt tự thấm xuống đất là chính, phần còn lại thoát ra kênh. Đa số các hộ dân sử dụng bể tự hoại có giếng thấm.

5. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

Đưa vào Quy hoạch đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại Khóm 6, thị trấn Tiểu Cần diện tích 1,23ha với công suất xử lý là 4.000m³/ngày đêm theo tinh thần Nghị Quyết số 15-NQ/TU ngày 21/8/2017 của Ban thường vụ tỉnh ủy Trà Vinh và Nghị Quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh. Hiện tại đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt Chủ trương đầu tư Công trình: xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 28/7/2023. Tổng nhu cầu kinh phí xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung là 125,5 tỷ đồng, thực hiện giai đoạn 2023-2025.

IV. MỤC TIÊU

4.1. Mục tiêu chung

- Giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tạo

cảnh quan môi trường sống sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo vệ sức khỏe người dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững và xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

- Cải thiện chất lượng nước mặt hệ thống các sông, kênh, mương, ao hồ trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu về cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp của người dân.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Mục tiêu đến năm 2025:

- Phân đầu 20% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 10% nước thải sinh hoạt được xử lý.

4.2.2. Mục tiêu đến năm 2030:

- Phân đầu 30% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý.

V. PHƯƠNG ÁN THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

5.1. Thu gom, xử lý nước thải sản xuất

5.1.1. Theo điểm a, khoản 3, điều 86 của Luật Bảo Vệ Môi Trường năm 2020 thì: Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm nước thải phải được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Cơ sở sản xuất có trách nhiệm tự động thu gom nước thải của cơ sở sản xuất; Tách hệ thống thu gom nước mưa và nước sản xuất sinh hoạt ra riêng, không được đầu nước thải vào chung với nước mưa;

- Cơ sở sản xuất phải có phương án xử lý nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của khu sản xuất tập trung hoặc khu công nghiệp; Cơ sở sản xuất cũng có thể được phép xả ra nguồn tiếp nhận nếu chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường.

5.1.2. Theo điểm b, c, khoản 2, điều 86 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; nước thải sau khi xử lý sơ bộ phải đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương; trường hợp đô thị chưa có công trình xử lý nước thải tập trung nước thải phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Cơ sở sản xuất có trách nhiệm thu gom nước thải từ cơ sở sản xuất; Tách hệ thống thu gom nước mưa và nước sản xuất sinh hoạt ra riêng, không được đầu nước thải vào chung với nước mưa;

- Cơ sở sản xuất cần có phương án xử lý nước thải sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của huyện.

động cấp nước sạch tập trung và lựa chọn triển khai trước ở những nơi có vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, có hệ thống cấp nước sạch tập trung, có thể thu gom được nước thải; đánh giá hiệu quả, đề xuất lựa chọn mô hình và định hướng sử dụng công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt đầu tư trên địa bàn.

- Chủ trì, tham mưu lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các điểm xử lý nước thải theo quy định; hàng năm tổ chức tổng kết Kế hoạch; đánh giá hiệu quả đề án đến cải thiện môi trường khu dân cư và cải thiện chất lượng nước sông, ao, hồ, kênh mương.

7.2. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

- Khi thẩm định thiết kế, quy hoạch chi tiết các khu dân cư mới, yêu cầu phải có cơ sở hạ tầng về thu gom nước thải tách biệt với hệ thống thu, thoát nước mưa và có công trình xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan khi lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn phải quy hoạch đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải, bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng khu xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn và đơn vị có liên quan xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải dân cư.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tham mưu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt; quy hoạch, quản lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước theo quy định.

- Lập kế hoạch, tổ chức rà soát, yêu cầu các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; thu gom, xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường, tái sử dụng nước thải tưới cho cây trồng.

- Hướng dẫn các hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi quy trình vận hành hầm biogas đảm bảo hiệu quả; tái sử dụng nước thải trong nông nghiệp để giảm thiểu xả nước thải ra môi trường, góp phần giảm thiểu ô nhiễm nước ao, hồ, kênh, mương.

- Phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra thực hiện thu gom, xử lý nước thải đối với các xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu; đánh giá hiệu quả của Kế hoạch đến cải thiện chất lượng nước sông, kênh thủy lợi.

7.4. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Tham mưu UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, ban hành mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung theo lộ trình cụ thể: hỗ trợ 70% kinh phí vận hành năm thứ nhất; hỗ trợ 50% kinh phí vận hành năm thứ hai; hỗ trợ 30% kinh phí vận hành năm thứ ba; hỗ trợ 10% kinh phí vận hành năm thứ tư; không hỗ trợ kinh phí vận hành từ năm thứ năm.

- Chủ trì, phối hợp đơn vị có liên quan rà soát, đề xuất mức hỗ trợ cho hộ gia đình đầu tư công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải tại chỗ.

- Tham mưu về cơ chế sử dụng nguồn vốn từ đầu giá đất, nguồn vốn xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn khác cho đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải khu dân cư và đầu tư công trình xử lý nước thải.

- Huy động các nguồn vốn trong và ngoài địa bàn đầu tư xây dựng công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

7.5. Phòng Nội vụ:

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác môi trường trên địa bàn huyện Tiểu Cần.

7.6. Phòng Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Kế Hoạch đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

7.7. Phòng Văn hóa và Thông tin; Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về thu gom, xử lý nước thải khu dân cư đô thị và nông thôn nhằm nâng cao ý thức của người dân về các hoạt động bảo vệ môi trường, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường.

- Xây dựng phóng sự tuyên truyền, đưa tin, bài về các hoạt động thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn. Nêu gương những tổ chức, cá nhân làm tốt, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, trong hoạt động thu gom, xử lý nước thải.

7.8. Công an huyện

- Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường và Công an các xã, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra, trinh sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về vệ sinh nơi công cộng, thu gom, xử lý nước thải không đúng quy định gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước.

7.9. UBND các xã, thị trấn

- Tổ chức rà soát, bố trí mặt bằng đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải từ các hộ gia đình và định hướng tuyến thoát nước công trình xử lý nước thải; các khu dân cư không bố trí được quỹ đất đầu tư công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung để có kế hoạch hỗ trợ công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ phát sinh từ các hộ gia đình.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý của các công trình xử lý nước thải xả thải ra môi trường để có báo cáo, phản ánh kịp thời về tình trạng hoạt động của các công trình xử lý nước thải.

- Đầu tư hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải các khu dân cư trên địa bàn.

- Chịu trách nhiệm tổ chức vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn. Ưu tiên xã hội hóa đầu tư công trình xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn gắn với hoạt động cấp nước sạch tập trung và lựa chọn triển khai trước ở những nơi có vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, có hệ thống cấp nước sạch tập trung, có

thể thu gom được nước thải.

- Xây dựng và thực hiện tốt hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường ở các xã, thị trấn (*Trong đó có quy định về thu gom, xử lý nước thải trong khu dân cư*).

- Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

7.10. Đề nghị UBMT Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức Chính trị - Xã hội huyện Tiểu Cần

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý nước thải trong khu dân cư đô thị và nông thôn.

- Tham gia tích cực vào công tác xã hội hóa về công tác thu gom, xử lý nước thải ở khu dân cư đô thị và nông thôn.

- Tăng cường giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường; công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý nước thải trong các khu dân cư đô thị và nông thôn.

7.11. Cộng đồng, hộ gia đình cá nhân

- Thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt từ hộ gia đình đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường hoặc đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của cụm dân cư hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện các quy định về thu gom, xử lý nước trong khu dân cư, tái sử dụng nước thải, không xả nước thải chưa xử lý gây ô nhiễm môi trường, ao, hồ, kênh, mương. Thực hiện việc đầu nối vào hệ thống thoát nước theo quy định.

- Chịu trách nhiệm nộp phí vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Thực hiện chức năng giám sát về đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo quy định của pháp luật. Phát hiện, ngăn chặn, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động thoát nước.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng, ngành huyện có liên quan;
- Vp điều phối NTM huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Mẫu